

LÊ ANH MINH

HUỆ KHẢI

Nguồn gốc hai chữ CANG THƯỜNG

THE ORIGIN OF THE TERM
“THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”



Nhà xuất bản HỒNG ĐỨC 

Hai trong số các sách
HUỆ KHẢI & LÊ ANH MINH
hợp soạn (Chương Trình
Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách
Đại Đạo thực hiện):



NGUỒN GỐC HAI CHỮ CANG THƯỜNG
THE ORIGIN OF THE TERM
“THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 – Fax: 024.39260031

NGUỒN GỐC HAI CHỮ CANG THƯỜNG
The Origin of the Term “Three Bonds and Five Constants”

Biên soạn: LÊ ANH MINH & HUỆ KHẢI

In lần thứ nhất

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập: LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: PHAN THỊ NGỌC MINH

Sửa bản in: HOÀI CỐ

Tủ Sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO – Quyển **151.1** trong
Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo
hướng về một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)

In 1.500 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí Nghiệp In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

Điện thoại: 028.38153971 – Fax: 028.38153297.

Số XNĐKXB: 2897-2023/CXBIPH/15-72/HĐ

Số QĐXB của NXB: 237/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 26-8--2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-476-714-7
Thỉnh kinh sách ấn tống, gửi thư về: daidaovanuyen@gmail.com

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo

LÊ ANH MINH và HUỆ KHẢI

NGUỒN GỐC HAI CHỮ
CANG THƯỜNG

THE ORIGIN OF THE TERM
“THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”

In lần thứ nhất / First edition

Nhà xuất bản **HỒNG ĐỨC**
Hà Nội 2023



*Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo
in lần thứ nhất một ngàn năm trăm quyển do
công quả 13.152.450 đồng của quý ân nhân
phương danh như sau:*

- | | |
|---|-----------|
| 1. ĐH ĐỖ THẾ QUỐC (TT Trung Hiến, HT Truyền Giáo Cao Đài). Gởi đợt 197. | 2.000.000 |
| 2. Gia đình ĐT HỒNG QUANG HƯƠNG (TTi Thanh Tịnh Đàn). Gởi đợt 197. | 1.000.000 |
| 3. Gia đình ĐT HỒNG TRANG HƯƠNG (TTi Thanh Tịnh Đàn). Gởi đợt 197. | 1.000.000 |
| 4. ĐT HUỲNH THỊ KIM HỒNG (TT Trung Nam, HT Truyền Giáo Cao Đài, Bà Rịa - Vũng Tàu). Gởi đợt 195. | 1.000.000 |
| 5. ĐT LÊ Sanh HƯƠNG TUYẾT (TT Cao Đài Houston, Texas). Gởi đợt 197. | 2.352.450 |
| 6. ĐT LÂM THỊ KIM TUYẾN (chung cư Hà Đô, quận 10). Gởi đợt 195. | 1.000.000 |
| 7. Gia đình ĐT LÊ THỊ HIỂN (xã đạo Phước Minh, TT Trung Nam, Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài). Gởi đợt 196. | 1.000.000 |
| 8. ĐT LÊ THỊ NHUNG (TT Thái Hòa, HT Truyền Giáo Cao Đài). Gởi đợt 195. | 1.000.000 |
| 9. Hai cháu NGUYỄN HOÀNG HUY và ANH THI (hồi hướng giác linh cha: ĐH NGUYỄN VĂN HIẾU). Gởi đợt 166. | 300.000 |
| 10. ĐT TRẦN THỊ KIM HƯƠNG (TTi Tân Minh Quang). Gởi đợt 196, 197. | 1.500.000 |
| 11. ĐH TRẦN VĂN HOA (Binh Thạnh). Gởi đợt 196, 197. | 1.000.000 |

*Cùng kính thành hồi hướng cứu huyền thất tổ siêu thăng,
Hiệp tâm cầu nguyện quốc thái dân an,
đạo pháp trường lưu, chánh pháp trung hưng,
Đại Đạo Cao Đài quy nguyên thống nhất,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bỉ ngạn.*

*Kính thành hồi hương
cửu huyền thất tổ và giác linh song thân
THIỆN TÂM (Lê Ngọc Lưu) – HƯƠNG ẮT (Nguyễn Thị Ất).
Mùa Vu Lan Quý Mão (2023)*

MỤC LỤC / CONTENTS

NGUỒN GỐC HAI CHỮ CANG THƯỜNG

GIAO CẢM	7
<i>LÊ ANH MINH viết và dịch:</i>	
1. NGUỒN GỐC HAI CHỮ “CANG THƯỜNG”	9
2. VÀI NÉT VỀ ĐỒNG TRỌNG THƯ (Phùng Hữu Lan viết)	27
<i>HUỆ KHẢI trích lục:</i>	
1. HAI CHỮ “CANG THƯỜNG” TRONG CA DAO	32
2. HAI CHỮ “CANG THƯỜNG” TRONG THÁNH GIÁO	37
3. Phụ đính: MẠNH MẪU DẠY CON	44

THE ORIGIN OF THE TERM “THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”

THE ORIGIN OF THE TERM ... – <i>English text by HUỆ KHẢI</i>	46
A GLIMPSE OF DONG ZHONGSHU, <i>by FUNG YU-LAN</i>	61

LÊ ANH MINH & HUỆ KHẢI giữ bản quyền.
© All rights reserved.

GIAO CẢM

Ngoài nội dung độc sáng 獨創 (*original*) của riêng mình, đạo Cao Đài thường được nhìn nhận là sự kết hợp hài hòa của Tứ Giáo (bao gồm Phật, Lão, Nho, và Chúa). Tuy nhiên, mặc dù có sự dung hợp bốn nền tôn giáo Đông Tây như thế, phương thức chính yếu để xây dựng một xã hội đại đồng theo giáo lý Cao Đài lại là “Nho Tông chuyển thế” 儒宗轉世, tức là lấy những giá trị đạo đức chân chính của đạo Nho để cải đổi thế gian hiện tại trở thành đời thánh đức. Nói cách khác, khi nêu “Nho Tông chuyển thế” như một tiêu ngữ (*slogan*), dường như đạo Cao Đài gián tiếp cho thấy rằng trong Tứ Giáo thì Nho mới thực sự là yếu tố chủ đạo 主導 (*dominant*) về phương diện thế đạo.

Lãnh hội như thế thì ắt hiểu vì sao thánh giáo Cao Đài lại nói nhiều tới các chủ đề cơ bản của đạo Nho, trong đó có một đề mục là “tam cang ngũ thường”, được nói tắt là “cang thường”. Ngoài ra, vì đạo Nho có ảnh hưởng lâu đời và sâu đậm trong xã hội Việt Nam, hai chữ “cang thường” đã trở thành một khái niệm phổ biến trong lời ăn

tiếng nói dân dã Việt Nam, thể hiện rõ nét qua ca dao.

Hai điều vừa nêu trên được minh họa bằng hai trích lục của Huệ Khải in kèm trong tập sách nhỏ này.

Người Việt nói chung, tín hữu Cao Đài nói riêng, vốn không xa lạ với hai chữ “cang thường”; thế mà thử hỏi hai chữ này xuất hiện từ lúc nào, và do ai tạo ra, thì có lẽ hầu hết đều nghĩ tới Đức Khổng Tử. Nhưng có đúng là Đức Khổng Thánh chăng?

Để trả lời câu hỏi nói trên, chúng tôi trân trọng giới thiệu quý đạo hữu bài viết của Lê Anh Minh.

Dựa theo bài viết này, Huệ Khải đã soạn thêm bản tiếng Anh in kèm vào cuối tập sách.

Rất lòng thành tín.

Nhiều Lộc, tháng 8-2023
BAN TU THƯ & ÁN TỔNG

NGUỒN GỐC HAI CHỮ “CANG THƯỜNG”

1. Do ảnh hưởng sâu đậm của Nho Giáo, hai chữ “cang thường” (cương thường) từ xưa sớm trở thành lời ăn tiếng nói của người Việt, nên được nhắc tới nhiều trong ca dao. Chẳng hạn:

– Đàng đi biết mấy dặm trường
Hỏi em đã kết **cang thường** đâu chưa?

– Đạo **cang thường** khó lắm bậu ơi
Không như ong bướm đậu rồi lại bay.

– Đạo **cang thường** không phải như cá tôm
Đang mua mớ nọ lại chòm mớ kia.⁽¹⁾

2. Vào thế kỷ 19, các từ điển tiếng Việt đầu tiên đã sớm ghi nhận hai chữ “cang thường”. Chẳng hạn:

– *Nam Việt – Dương Hiệp Tự Vị* 南越洋合字彙 *Dictionarium Anamitico-Latinum* (xuất bản năm 1838 tại Serampore, Ấn Độ) của Đức Giám Mục Jean-Louis Taberd, tên gọi tiếng Việt là Cố Từ (1794-1840), đã ghi nhận hai chữ “cang thường” ở mục từ “cang” (tr. 44), và giảng bằng tiếng Latin là “*quinque virtutes cardinales*” [năm đức tánh chủ yếu].

⁽¹⁾ Xem: *Hai Chữ “Cang Thường” Trong Ca Dao*, tr. 32.

CÁN		44	CAN	
臣	— thân, regis intimus consiliis.		密	— mật, secretus.
— 侯	hầu →, assistere regi.		— 紅花	hoa hồng →, amaranthus.
— 鄰	lân →, vicinus, proximus.		剛	Cang, durus.
— 附	phụ →, vicinus.		鼻	— đồng, magnanimus.
— 親	thân →, consanguinei.		強	— cứng, obstinatus.
— 攝	tiếp →, vicinus.		— 金玉	ngọc kim →, adamas.
良	Cán.		— 金樞	gậy kim →, pedum bonziorum.
— 向	hướng →, una ex octo figuris bát quái, quæ designat montes et euronotum.		— 步批	bước bộ →, saltus quidam magicus.
— 哂	nói →, aliquem alterius causâ lacessere.		麻	} — bộ mà chạy, cursu celerrimo ferri.
— 打	đánh →, latera alienjus rei percutere.		步	
女	— nữ, compensare debitum.		— 廊	làng →, telum utrinquè acutum.
寅	— dần, ab horâ tertiâ matutinâ ad quintam.		— 性	tính →, natura inflexibilis.
勤	Cán.		旱	— hạn, siccitas.
敏	— mẫn, diligenter.		砂	— sa, sal ammoniacum.
拳	— quyền, sedulo agere.		綱	Cang.
樞	— bầy, lignum magnâ vi inflexum ad insidiandum animalibus.		— 三	tam →, rex et subditus, pater et filius, maritus et uxor.
鉤	— câu, arundo piscatoria.		— 紀	ki →, leges; exactè.
梲	— vọt, tolleno, onis; nomen loci.		— 常	— thường, quinque virtutes cardinales.
如	} — bất như chuyên, assiduitas potior est		— 綫	dây →, lorum.
專		intermissâ diligentia.		伉
— 蕪	rau →, laver, sium.		麗	doan →, lè, status conjugalis.
懃	Cán.		港	Cáng.
— 慇	ân →, sedulitas.		囊	— náng, diductis genibus incedere.
謹	Cán.		強	Càng, magis magisque.
— 慎	— thận, accuratè, cautè.		— 尋	— ngày, in dies magis ac magis.
— 封	— phong, sigillum imprimere.		— 蝮	— cưa, cancri forcipes.
			— 鯨	kính →, non congruum, non aptum.

1. Jean-Louis Taberd, *Dictionarium Anamitico-Latinum* (1838), tr. 44

— cường. *Ferme, obstiné, courageux*, ADJ. — hạn. *Grande sécheresse*. Tịch —. *Nature, caractère inflexible*. — sa. *Sel ammoniac*. — bộ mà chạy. *Courir au galop*.

CANG. *Corde, loi*, F. Tam —. *Trois lois (qui régissent la société)*. — thường. *Les vertus cardinales*. Dây —. *Règne*, F.

CANG. (V. Kháng). — lệ. *Les époux*. Duyên, doan — lệ. *État de mariage*. — lễ. *Civilités (entre époux)*.

CANG. — nạng. *Marcher les pieds écartés*.

CANG. *De plus en plus*. — ngày —... *De jour en jour davantage*. — cua. *Pince du crabe*. — già — cay. *Plus il mûrit plus il est mordant (piment)*. *De plus en plus habile*. Làm dặng thì — hay. *Si vous pouvez le faire ce sera tant mieux*. Nói — ngang. *Parler avec hauteur, suffisance*.

CANG. — da. *Étendre une peau*.

CANG. — sậy. *Chercher avec soin*.

CANG. *Pied*, M. (*ποπ*) *Patte*, F. — chó. *Patte du chien*. Đi — cao — thấp. *Aller clopin clopant*. — nhằng. *Demander avec instance*. Đau —. *Avoir mal à la jambe*. Què —. *Estrapoté*, ADJ.

2. J.M.J., *Dictionnaire annamite - français* (1877), tr. 80.

籠 CÁN. c. Một mảnh ít dùng.

Ấn —. Bộ hết lòng lo lắng.

董 CÁN. c. Loài hoa cỏ.

Hoa hồng —. Hoa bụi, bông bụi.

謹 CÁN. c. Glutin, dè dặt, kính dè.

— thận. Bộ có ý, kỹ cang, chắc chắn. *Người cẩn thận*, thì là người hay kiêng sợ, giữ phép.

— mật. Kính dáo, nhật nhiệm.

— phong. Niêm gởi kỹ cang; ấy là chữ dè ngoài bí thư xin đừng mở ra.

— kej. Kính gởi, chữ nẹp để sau chót thư.

— tin. Tỉ giúp việc hầu gần hoàng đế, chính là những người biết giữ phép, tin cậy được; (Thị vệ.)

Kính —. Kính giữ phép; kính trọng.

Bất —. Bất ý, không dè dặt.

| 則 無 憂 — tắc vô ưu. Kiêng dè thì khỏi lo sau.

| 言 | 行 — ngôn — hạnh. Lời nói, việc làm cẩn thận.

廩 CÁN. n. Nhận vào, gán vào.

— khâm. id.

— xa cử. Khâm nhận bằng vảy ốc xa cử.

— đá cảm thạch. Khâm nhận bằng đá cảm thạch.

— ốc. Khâm nhận bằng ốc.

— điệp. Nhận bằng vỏ điệp.

Đồ —. Đồ dùng có khâm nhận ốc, điệp, như khay, ki, tủ, ghế, ván ván.

緊 CÁN. c. Gấp, nhặt.

— cấp. Gấp rúc, gấp ngắt.

Ông tôi —. Giấy tờ phải để gấp lăm.

最 | 加 | 加 | 加 —, gia —. Giấy tờ phải để gấp hơn nữa. Như ông thượng mã phi để 上馬飛遞 thì là hết sức gấp.

要 | 要 —. Cầu kíp, thiêu yếu, gấp ngắt.

關 | 關 —. Quan hệ lăm, trọng lăm.

剛 CANG. c. n. Cứng.

— cường. Cứng cõi.

— doan. Chắc một ý, vững vàng.

Tinh —. Bồn tính cứng cõi.

柔勝 | 弱勝強 Nhu thắng — nhược thắng cường. Mềm hơn cứng, yếu hơn mạnh.

Ngọc kim —. Ngọc cứng lăm, thứ ngọc cắt kính.

Gậy kim —. Gậy thấy chừa.

| 砂 — sa. Loại giống như muối, vị thuốc phá nhục độc.

— bộ mà chạy. Chạy khan, chạy đại.

Làng —. Cây chặt vắn vắn đẽ mà quăng.

— xi. Cái muỗng canh, (tiếng cũ).

綱 CANG. c. Giếng.

Tam —. Quân vi thần cang, phụ vi tử cang, phu vi thế cang. Ba giếng buộc vua tôi, cha con, vợ chồng phải ở với nhau thế nào.

| 紀 — kỉ. Giếng môi.

| 常 — thường. Lễ hằng, chính phép buộc ở đời.

| 目 — mục. Tên sách nói việc thế cá. Bốn thảo cang mục: sách nói nhóm về các thứ cây cỏ, người ta dùng mà làm thuốc.

| 鑑 — giám. Danh hiệu sách sử.

大 | Đại —. Môi lớn, việc cả thế.

Kí —. Kỉ lưỡng, chín chân; cũng có nghĩa là giếng môi.

Dây —. Dây cạm ngựa, khiên ngựa.

伉 CANG. c. Sánh.

— lệ. Đôi lứa; vợ chồng.

緣 諧 | 儷 Duyên hài — lệ. Nghĩa hợp vợ chồng; phải đạo vợ chồng.

港 CANG. n. Một mảnh ít dùng.

— nạng. Bộ giải hai chơn như cá vật cản trở. Đi cang nạng: đi phải giải hai chơn và khó bước.

3. Huỳnh-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vĩ* (1885), tr. 100.

– *Tự Vị An Nam – Pha Lang Sa / Dictionnaire annamite – français* (Tân Định: Imprimerie de la Mission, 1877) của J.M.J. đã ghi nhận hai chữ “cang thường” ở mục từ “cang” (tr. 80), và giảng là “*Le vertus cardinales*” [Các đức tánh chủ yếu].

Ghi chú: Soạn giả J.M.J. tức là Đức Giám Mục Marie-Antoine Louis Caspar (tên gọi tiếng Việt là Cố Lộc). Ngài sanh ngày 23-7-1841, về với Chúa ngày 13-6-1917.

– Tiếp theo đó, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Tome I, của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (Sài Gòn: Imprimerie Rey, Curial & Cie., 1885) ghi nhận hai chữ “cang thường” ở mục từ “cang” (tr. 100), và giảng là: “*Lẽ hằng, chính phép buộc ở đời.*”

Ghi chú:

“Lẽ hằng” là chân lý vĩnh cửu (*eternal verity*).

“Chính phép” 正法 nghĩa là quy tắc chân chính (*genuine principle*).

3. Hai chữ “cang thường” nghĩa là gì?

3.1. “Cang thường” 綱常 là cách nói tắt của “tam cang ngũ thường” 三綱五常.

Tam cang (tam cương) là “ba giềng mối”, gồm: “quân thần” 君臣 (vua tôi); “phụ tử” 父子 (cha con); “phu phụ” 夫婦 (chồng vợ).

“Cang” (cương) nguyên nghĩa là “giềng”, tức là sợi dây chính (*tổng thẳng* 總繩: *main rope*) của cái lưới (*võng* 網) để kéo lưới. Suy rộng ra, “cang” là những phần hay điểm chủ

yếu. “Cang kỷ” 綱紀 (*law and order*) là giềng mối, phép tắc, trật tự, luật lệ. (Sợi dây lớn ngoài mép lưới gọi là “cang”; sợi dây bé gọi là “kỷ”.) “Tam cang” dịch ra tiếng Anh là “*the three guiding principles*” (ba nguyên tắc chỉ đạo) hoặc “*the three fundamental bonds*” (ba sự ràng buộc cơ bản), nói gọn là “*the three bonds*”.

3.2. Ngũ thường 五常 (*the five constant virtues; the five constants*) là năm đức tính phải có của con người, gồm: “nhân” 仁 (*benevolence; compassion*) là lòng thương người; “nghĩa” 義 (*righteousness*) là lẽ phải (cũng như “công chính” trong Công Giáo); “lễ” 禮 (*propriety; proper behaviour*) là sự đúng đắn trong cư xử; “trí” 智 (*wisdom*) là sự sáng suốt; “tín” 信 (*trustworthiness; sincerity*) là sự đáng tin cậy, lòng chân thành.

4. Hai chữ “cang thường” do ai đặt ra?

“Cang thường” hay “tam cang ngũ thường” là di sản của Nho Giáo, vì vậy người ta dễ nghĩ rằng Đức Khổng Tử là tác giả đặt ra thuật ngữ này. Sự thật không phải như thế.

Hình thành trong khoảng hai trăm năm vào thời Chiến Quốc (476-221 trước Công Nguyên [TCN]), sách *Luận Ngữ* (thiên *Thuật Nhi*, 1) chép:

Đức Khổng Tử nói: “*Ta thuật lại chứ không sáng tác; ta tin xưa và thích xưa.*”⁽²⁾

⁽²⁾ Tử viết: “*Thuật nhi bất tác; tín nhi hiếu cổ.*”

Như vậy, Ngài chỉ *san định* 刪定 kinh sách có sẵn mà thôi. “San” là lược bỏ, gọt đẽo, sửa cho đẹp. “San định” là sửa sang và xác định. Chính vì điểm này mà nhiều học giả cho rằng Ngài “lấy thuật làm tác” (*dĩ thuật vi tác* 以述爲作: *choosing narration over creation*).

Luận Ngữ và kinh sách trước đời Tần (221-206 TCN) thật ra không có các chữ “tam cương” và “ngũ thường”.

Trong *Luận Ngữ* (thiên *Nhan Uyên*, 11), khi nói “*quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*” 君君, 臣臣, 父父, 子子 là Đức Khổng Tử nêu ra thuyết “chính danh” 正名 (*rectification of names*); chẳng liên quan gì tới “tam cương”.

Nói tám chữ đó, ý Ngài là: Vua phải ra vua; tôi phải ra tôi; cha phải ra cha; con phải ra con. (Nói “phụ” hay cha là hàm nghĩa “phụ mẫu”, cả cha lẫn mẹ.)

Tám chữ đó chính là câu trả lời của Đức Khổng Tử khi Tề Cảnh Công hỏi Ngài về chính trị. Nghe trả lời như vậy, Tề Cảnh Công tán thành:

“*Đúng thế! Nếu vua chẳng ra vua, tôi chẳng ra tôi, cha chẳng ra cha, con chẳng ra con, thì dù có thóc lúa chắc gì ta đã ăn được.*”⁽³⁾

子曰：“述而不作，信而好古。”

⁽³⁾ *Thiện tai! Tín như quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, tuy hữu túc, ngô khởi đắc nhi thực chư.*

善哉! 信如君不君, 臣不臣, 父不父, 子不子, 雖有粟, 吾豈得而食諸.

Nói cách khác, “danh” là yếu tố hay khái niệm của vật đó. Thí dụ, cái được nêu ra bằng định nghĩa của danh “vua” (quân) là cái yếu tố khiến cho vua ra vua. Nói “vua_[A] phải ra vua_[B]”, thì chữ “vua”_[A] chính là ông vua; còn chữ “vua”_[B] là chỉ cái danh cũng là khái niệm của một ông vua lý tưởng. Kế đó, các danh “tôi, bề tôi” (thần); “cha” (phụ); “con” (tử) cũng có nghĩa tương tự như thế.

Theo Đức Khổng Tử, nếu khiến cho vua, tôi, cha, con đều đúng như cái định nghĩa về họ để cho mỗi người thực hiện trọn đạo làm vua, đạo làm tôi, đạo làm cha, và đạo làm con, thì đời không còn loạn nữa; tức là “*thiên hạ hữu đạo*” vậy, và Đức Khổng chẳng phải mất công bôn ba các nước để truyền dạy đạo lý nữa.

Nhân đây, nói thêm về nghĩa của “chính danh”: Mỗi cái “danh” đều có định nghĩa của nó. Cái định nghĩa đó nêu ra cái “thuộc tính” (*attribute*) khiến cho một vật (mà cái “danh” gán cho nó) được là chính nó. Chẳng hạn, để có cái danh là “muối” thì buộc phải có thuộc tính là “mặn”. Đức Chúa Giê-su dạy các tông đồ như sau:

“*Anh em là muối của đất. Muối mà nhạt đi, thì lấy gì muối nó cho mặn lại? Nó đã thành vô dụng, thì chỉ còn việc quăng ra ngoài cho người ta chà đạp thôi.*” (Mát-thêu 5:13)⁽⁴⁾

Qua lời Chúa, ta hiểu rằng muối mà mất thuộc tính mặn

⁽⁴⁾ *You are the salt of the earth. But if the salt loses its saltiness, how can it be made salty again? It is no longer good for anything, except to be thrown out and trampled underfoot. (Bible, NIV.)*

thì nó không đáng được gọi là muối nữa; nó mất cái chính danh và trở thành vô dụng, đành phải ném đi.

5. Thật ra, Đức Khổng Tử từng giảng về ba mối quan hệ (quân thần, phụ tử, phu phụ) và giảng rải rác năm đức tính (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) nhưng Ngài không dùng các chữ “tam cương” và “ngũ thường”. Chẳng hạn, trong *Lễ Ký* (thiên 27: *Ai Công Vấn*, 4, 5), Khi Ai Công hỏi Đức Khổng về “vi chính” 爲政 (làm chính trị), thì Ngài đáp:

“Chính trị là đúng đắn. Vua làm đúng đắn thì dân chúng tuân theo nền chính trị đó.”⁽⁵⁾

Ai Công hỏi thêm rằng làm chính trị như thế nào, thì Đức Khổng đáp:

“Chồng vợ tách biệt, không lộn lạo; cha con thân ái; vua tôi nghiêm trang. Ba điều đó đúng đắn thì muôn vật đều noi theo.”⁽⁶⁾

Như thế, Đức Khổng Tử từng đề cập ba mối quan hệ này, nhưng không gọi chúng là “tam cương”.

Tóm lại, các chữ “tam cương ngũ thường” (hay “cương thường”) không do Đức Khổng Tử sáng tác hoặc thuật lại lời người xưa; tức là các chữ này xuất hiện sau đời Đức Khổng.

⁽⁵⁾ Chính giả chính dã. Quân vi chính tắc bách tính tùng chính hĩ.

政者正也。君爲正則百姓從政矣。

⁽⁶⁾ Phu phụ biệt; phụ tử thân; quân thần nghiêm. Tam giả chính tắc thứ vật tùng chi hĩ.

夫婦別; 父子親; 君臣嚴。三者正則庶物從之矣。



Xuân Thu Phần Lộ (một bản in xưa) và Đổng Trọng Thư



Bạch Hổ Thông (một bản in xưa) và Ban Cố

4. Đổng Trọng Thư và Ban Cố

6. Hai chữ “tam cang” (tam cương) sớm xuất hiện từ đời Đông Hán (206 TCN-9 CN), không rõ do ai tạo ra. Có thể “tam cang” là quan niệm chung vào thời ấy, tổng hợp quan niệm trong các đời trước Hán. Hai chữ “tam cang” có viết trong sách *Xuân Thu Phần Lộ* 春秋繁露 của Đổng Trọng Thư 董仲舒 (179-104 TCN) đời Tây Hán (206-9 TCN) và sách *Bạch Hổ Thông* 白虎通 của Ban Cố 班固 (32-92) đời Đông Hán (79-92). Cụm từ phổ biến trong hai sách này là “tam cang lục kỷ” 三綱六紀.

6.1. Chẳng hạn, trong *Xuân Thu Phần Lộ* (thiên 53: *Cơ Nghĩa* 基義, 1) Đổng Trọng Thư viết:

“Trời là vua nên phủ sương móc; đất là bầy tôi nên giữ và chuyển đi; dương là chồng nên sinh con; âm là vợ nên giúp đỡ. Mùa xuân là cha nên sinh con; mùa hạ là con nên nuôi cha; mùa thu là chết nên cho nó vô quan tài; mùa đông là đau đớn nên chôn nó. **Tam cang** của vương đạo có thể cầu ở Trời.”⁽⁷⁾

6.2. Sách *Bạch Hổ Thông* (quyển 7) chép:

“**Tam cang** là gì? Là vua tôi, cha con, chồng vợ. Lục kỷ là cha, anh em, bà con, cậu, thầy, bạn bè. Vua là giềng mối của

⁽⁷⁾ Thiên vi quân nhi phú lộ chi, địa vi thần nhi trì tải chi; dương vi phu nhi sinh chi, âm vi phụ nhi trợ chi, xuân vi phụ nhi sinh chi, hạ vi tử nhi dưỡng chi, thu vi tử nhi quan chi, đông vi thống nhi táng chi, vương đạo chi **tam cang**, khả cầu ư Thiên.

天爲君而覆露之，地爲臣而持載之，陽爲夫而生之，陰爲婦而助之，春爲父而生之，夏爲子而養之，秋爲死而棺之，冬爲痛而喪之。王道之三綱，可求於天。

bầy tôi; cha là giềng mối của con; chồng là giềng mối của vợ.”⁽⁸⁾

Như vậy quan hệ trong “tam cang” là quan hệ chính-phụ (*principal-subordinate*). Sách *Bạch Hổ Thông* lại chép:

“Vua tôi, cha con, chồng vợ, là sáu người. Sao gọi là **tam cang**? Một âm một dương gọi là Đạo. Dương được âm thì thành tự, âm được dương thì có trật tự, cứng mềm phối hợp nhau, do đó sáu người này là **tam cang**.”⁽⁹⁾

6.3. Tuy không dùng hai chữ “tam cang” nhưng các sách sau đây có bàn tới ý nghĩa đó:

– Khoảng năm 300 TCN, sách *Mạnh Tử* (thiên *Đẳng Văn Công*, thượng, 4) viết về mối quan hệ giữa sáu người nói trên như sau:

“Cha con có tình thân, vua tôi có nghĩa, chồng vợ có cách biệt (...).”⁽¹⁰⁾

⁽⁸⁾ **Tam cang** giả hà vị dã? Vị quân thần, phụ tử, phu phụ dã. Lục kỷ giả, vị chư phụ, huynh đệ, tộc nhân, chư cữu, sư trưởng, bằng hữu dã. Quân vi thần cương, phụ vi tử cương, phu vi thê cương.

三綱者何謂也? 謂君臣, 父子, 夫婦也. 六紀者, 謂諸父, 兄弟, 族人, 諸舅, 師長, 朋友也. 君爲臣綱, 父爲子綱, 夫爲妻綱.

⁽⁹⁾ Quân thần, phụ tử, phu phụ, lục nhân dã. Sở dĩ xưng **tam cang** hà? Nhất âm nhất dương vị chi Đạo. Dương đắc âm nhi thành, âm đắc dương nhi tự, cang nhu tương phối, cố lục nhân vi **tam cang**.

君臣, 父子, 夫婦, 六人也. 所以稱三綱何? 一陰一陽謂之道. 陽得陰而成, 陰得陽而序, 剛柔相配, 故六人爲三綱.

⁽¹⁰⁾ Phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt (...).

- Khoảng thế kỷ 3 TCN, sách *Tuân Tử* (thiên 9: *Vương Chế*, 18) chép:

“Vua tôi, cha con, anh em, chồng vợ, có đầu có đuôi, có đuôi có đầu, cùng một lý với trời đất, cùng lâu dài muôn đời.”⁽¹¹⁾

- Khoảng giữa thế kỷ 3 TCN, sách *Hàn Phi Tử* 韓非子 (Thiên *Trung Hiếu* 忠孝) chép:

“Bây tôi phục vụ vua, con phục vụ cha, vợ phục vụ chồng. Ba điều này xuôi thuận thì thiên hạ yên bình. Ba điều này ngược ngạo thì thiên hạ loạn. Đó là đạo thường hằng của thiên hạ vậy.”⁽¹²⁾

- Hoàn tất vào năm 239 TCN, sách *Lã Thị Xuân Thu* 呂氏春秋 (quyển 20: *Thị Quân Lãm* 恃君覽; thiên 123: *Hành Luận* 行論, 3) chép:

“Dù cha vô đạo, con dám không phục vụ cha ư? Dù vua bạc bẽo, bây tôi dám không phục vụ vua ư?”⁽¹³⁾

父子有親, 君臣有義, 夫婦有別, 長幼有序, 朋友有信.

⁽¹¹⁾ *Quân thần, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, thủy tắc chung, chung tắc thủy, dữ thiên địa đồng lý, dữ vạn thế đồng cửu.*

君臣, 父子, 兄弟, 夫婦, 始則終, 終則始, 與天地同理, 與萬世同久.

⁽¹²⁾ *Thần sự quân, tử sự phụ, thê sự phu. Tam giả thuận tắc thiên hạ trị, tam giả nghịch tắc thiên hạ loạn. Thử thiên hạ chi thường đạo dã. 臣事君, 子事父, 妻事夫. 三者順則天下治, 三者逆則天下亂. 此天下之常道也.*

⁽¹³⁾ *Phụ tuy vô đạo, tử cảm bất sự phụ hồ? Quân tuy bất huệ, thần cảm bất sự quân hồ?*

父雖無道, 子敢不事父乎? 君雖不惠, 臣敢不事君乎?

7. Trước đời Hán đã có khái niệm **ngũ luân** 五倫 (năm mối quan hệ của con người): *quân thần* 君臣, *phụ tử* 父子, *huynh đệ* 兄弟, *phu phụ* 夫婦, *bằng hữu* 朋友. Đời Hán chủ trương độc tôn Nho học mà bài trừ (bài xích: *rejecting*) các học phái khác. Chủ trương độc tôn Nho học là của Đổng Trọng Thư⁽¹⁴⁾ và được Hán Vũ Đế (140-87 TCN) áp dụng (khoảng năm 136 TCN). Chính sách quy định như sau:

“Những môn học không thuộc phạm vi của Lục Nghệ [Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu] và học thuật của Khổng Tử thì phải dứt tuyệt; cấm chúng song hành với Nho.”⁽¹⁵⁾

Phải chăng Đổng Trọng Thư đã tổng hợp tư tưởng trong các sách *Mạnh Tử*, *Tuân Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Lã Thị Xuân Thu*, và tách ba mối quan hệ “quân thần, phụ tử, phu phụ” ra từ “ngũ luân”, rồi nâng chúng lên thành ba giềng mối căn bản (tam cương)? Phải chăng Đổng Trọng Thư đã lấy ba luân (của “ngũ luân”) để chế biến thành “tam cương”? Điều này có lẽ cần thêm tài liệu chứng minh. Ở đây cần chú ý một điểm: Tại sao độc tôn Nho học mà vẫn dùng tư tưởng Pháp gia của Hàn Phi? Kỳ thực đường lối cai trị từ đời Hán là “dương Nho âm Pháp” 陽儒陰法, tức là bề mặt chủ trương Nho nhưng bên trong vẫn âm thầm dùng Pháp trị 法治 (*rule of law; ruling by law*: cai trị căn cứ theo luật pháp).

⁽¹⁴⁾ Xem thêm *Đổng Trọng Thư*, tr. 27.

⁽¹⁵⁾ *Chư bất tại Lục Nghệ chi khoa, Khổng Tử chi thuật giả, giai tuyệt kỳ đạo, vật sử tịnh tiến.*

諸不在六藝之科, 孔子之術者, 皆絕其道, 勿使並進.

8. Trong “tam cang” thì “cang” nào là nền tảng?

Tự Quái Truyện của Chu Dịch chép:

“Có trời đất rồi mới có muôn vật; có muôn vật rồi mới có nam nữ; có nam nữ rồi mới có chồng vợ; có chồng vợ rồi mới có cha con; có cha con rồi mới có vua tôi; có vua tôi rồi mới có trên dưới.”⁽¹⁶⁾

Sách Tuân Tử (thiên Đại Lược, 38) cũng chép:

“Đạo vợ chồng không thể không chính đáng; nó là căn bản của đạo vua tôi và đạo cha con.”⁽¹⁷⁾

Theo đó, quan hệ chồng vợ (*phu phụ cang*) thể hiện nguyên lý dương-âm của trời đất, là quan hệ chính phụ, xướng tùy, trên dưới, quan hệ của kẻ ra lệnh và người thi hành. Vậy, *phu phụ cang* là nền tảng, rồi tới *phụ tử cang*, sau cùng mới tới *quân thần cang*.

Trong cái đạo âm dương này thì dương cao âm thấp (dương tôn âm ti). Sách Xuân Thu Phần Lộ (thiên Dương Tôn Âm Ti) của Đổng Trọng Thư giảng:

⁽¹⁶⁾ Hữu thiên địa nhiên hậu hữu vạn vật; hữu vạn vật nhiên hậu hữu nam nữ; hữu nam nữ nhiên hậu hữu phu phụ; hữu phu phụ nhiên hậu hữu phụ tử; hữu phụ tử nhiên hậu hữu quân thần; hữu quân thần nhiên hậu hữu thượng hạ.

有天地然後有萬物; 有萬物然後有男女; 有男女然後有夫婦; 有夫婦然後有父子; 有父子然後有君臣; 有君臣然後有上下。

⁽¹⁷⁾ Phu phụ chi đạo bất khả bất chính dã; quân thần phụ tử chi bản dã. 夫婦之道不可不正也; 君臣父子之本也。

“Chồng dù hèn cũng đều là dương; vợ dù sang cũng đều là âm.”⁽¹⁸⁾

Ca dao Việt Nam nói:

*Có âm dương, có vợ chồng
Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê.*

Vậ đạo vợ chồng là đạo âm dương của trời đất. Cho dù hôn nhân là sự kết hợp quý tiện, chênh lệch sang hèn, nhưng âm vẫn tùy thuộc dương, là phu xướng phụ tùy (chồng bảo, vợ nghe theo), và âm không thể cậy sang quý mà lấn lướt dương.

9. Về năm đức tính (*nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*) thì Đức Khổng Tử có giảng rải rác trong *Luận Ngữ*, nhưng không gọi gộp chung là “ngũ thường”.

9.1. Đức Mạnh Tử giảng rõ bốn đức tính *nhân, nghĩa, lễ, trí*, mà Ngài gọi là “tứ đoan” 四端 (bốn đầu mối). Sách *Mạnh Tử* (thiên Công Tôn Sửu, thượng, 6) chép:

“Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân ái; lòng biết hổ thẹn và ghét bỏ là đầu mối của nghĩa; lòng từ nhượng là đầu mối của lễ; lòng biết phân biệt đúng sai là đầu mối của trí. Con người có chúng là có bốn đầu mối.”⁽¹⁹⁾

⁽¹⁸⁾ Trương phu tuy tiện giai vi dương; phụ nhân tuy quý giai vi âm. 丈夫雖賤皆為陽; 婦人雖貴皆為陰。

⁽¹⁹⁾ Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã; tu ố chi tâm, nghĩa chi đoan dã; từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã; thị phi chi tâm, trí chi đoan dã. Nhân chi hữu thị tứ đoan dã。

“Tứ đoan” là bốn đầu mối thiện lành, nên cũng gọi là “tứ thiện đoan” 四善端.

Đức Mạnh Tử cũng chỉ nói bốn đầu mối gồm “nhân, nghĩa, lễ, trí” mà không nói đến “tín”. Vậy, ai đã gộp “tín” vào tứ đoan để trở thành “ngũ thường”? Chính là Đổng Trọng Thụ.

Bộ sách *Hán Thư* (quyển 56: *Đổng Trọng Thụ Truyện*, 15) chép:

“Ôi nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là đạo ngũ thường. Bậc vua chúa nên tô điểm.”⁽²⁰⁾

Ghi chú: Hai chữ *ngị* 誼 và *tri* 知 là giả tá 假借 (vay mượn âm: *phonetic loan*) của *ngĩa* 義 và *trí* 智.

9.2. Trên đây đã dẫn lời Đức Mạnh Tử rằng: Lòng trắc ẩn (*trắc ẩn chi tâm*) là đầu mối của nhân (nhân ái); lòng biết hổ thẹn và ghét bỏ (*tu ố chi tâm*) là đầu mối của nghĩa; lòng từ nhượng (*từ nhượng chi tâm*) là đầu mối của lễ; lòng biết phân biệt đúng sai (*thị phi chi tâm*) là đầu mối của trí.

Ngài còn xác định:

“Không có lòng trắc ẩn thì chẳng là người; không có lòng hổ thẹn thì chẳng phải người; không có lòng nhân nhượng thì

惻隱之心, 仁之端也; 羞惡之心, 義之端也; 辭讓之心, 禮之端也; 是非之心, 智之端也. 人之有是四端也.

⁽²⁰⁾ *Phù nhân, ngị, lễ, tri, tín, ngũ thường chi đạo. Vương giả sở đương tu sức dã.*

夫仁誼禮知信五常之道. 王者所當修飭也.

chẳng phải người; không có lòng biết phải biết trái thì chẳng phải người.”⁽²¹⁾

Nói cách khác, theo Đức Mạnh Tử, ai không có bốn đức tính “nhân, nghĩa, lễ, trí” thì chẳng phải là người. Đổng Trọng Thụ thêm vô “tín”, vị chi là năm đức tính, được gọi là “ngũ thường” (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), và ai không có năm đức tính này thì cũng chẳng phải là người.

10. Tóm lại, Đức Khổng Tử không phải là người tạo ra hai chữ “cang thường” mặc dù những gì Ngài từng đề cập và giảng giải về chúng ngày nay hãy còn tìm thấy rải rác trong kinh điển đạo Nho.

Hai chữ “cang thường” xuất hiện từ đời Hán như một tổng hợp tư tưởng và lý luận của các thời đại trước đó. Ở chừng mực nào đó, có thể nói Đổng Trọng Thụ là người đề cao “cang thường” như một lợi khí yểm trợ chủ trương độc tôn Nho học của ông trong đời Hán.

Nhiều Lộc, 07-8-2023

LÊ ANH MINH

⁽²¹⁾ *Vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã; vô tu ố chi tâm, phi nhân dã; vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã; vô thị phi chi tâm, phi nhân dã.*

無惻隱之心, 非人也; 無羞惡之心, 非人也; 無辭讓之心, 非人也; 無是非之心, 非人也.

VÀI NÉT VỀ ĐỒNG TRỌNG THƯ

Có thể nói Đồng Trọng Thư 董仲舒 (179?-104? TCN)⁽¹⁾ là đại biểu cho tư tưởng của con người của đời Tiền Hán và đại

⁽¹⁾ Derk Bodde chú: Năm sinh và năm mất của Đồng Trọng Thư không được đề cập trong *Tiền Hán Thư*, nhưng Tô Dư 蘇輿 (mất năm 1914) có nêu ra trong tác phẩm *Xuân Thu Phồn Lộ Nghĩa Chứng* 春秋繁露義證 của ông. Ở Tây phương có hai tác phẩm quan trọng về Đồng Trọng Thư:

(a) Otto Franke, *Studien zur Geschichte des konfuzianischen Dogmas und der chinesischen Staatsreligion: das Problem des Tsch'un-Ts'iu und Tung Tschung Shu's Tsch'un-Ts'iu Fan Lu* (Nghiên cứu về lịch sử các tín điều của Nho Giáo và về lịch sử quốc giáo của Trung Quốc: Vấn đề thời Xuân Thu và tác phẩm *Xuân Thu Phồn Lộ* của Đồng Trọng Thư) [Hamburg: 1920]. Otto Franke trình bày chi tiết nhưng không phê phán.

(b) Woo Kang, *Trois théories politiques du Tch'ouen Ts'ieou, interprétées par Tong Tchong-chou d'après les principes de l'école Kong Yang* (Ba học thuyết chính trị thời Xuân Thu do Đồng Trọng Thư giải thích theo các nguyên tắc của phái Công Dương), [Paris: 1932]. Woo Kang trình bày không chi tiết nhưng phê phán nhiều. Độc giả cũng nên đọc: Yao Shan Yu, *The Cosmological and Anthropological Philosophy of Tung Chung Shu* (Triết thuyết về vũ trụ và nhân loại của Đồng Trọng Thư), *Journal of the North China Branch of the Royal Asiatic Society*, vol. 73 [Shanghai: 1948]. Năm sinh và năm mất của Đồng Trọng Thư, theo Otto Franke là (170-90) và theo Woo Kang là (175-105).

biểu cho tinh thần của thời đại ấy. *Hán Thư* chép: “Đồng Trọng Thư người xứ Quảng Xuyên 廣川.⁽²⁾ Thuở nhỏ ông chuyên đọc sách *Xuân Thu*. Đời vua Hiếu Cảnh 孝景 (tại vị 156-141), ông giữ chức bác sĩ. Ông buông màn và ở phía sau màn mà giảng dạy. Đệ tử ông cũng truyền dạy theo cách ấy, có người chưa từng trông thấy mặt ông. Ông tinh chuyên nghiên cứu, ba năm không nhìn ra vườn. Các hành vi và cử chỉ của ông đều theo lễ. Các học sĩ đều kính trọng ông là thầy. [...] Trứ tác của ông đều nhằm thuyết minh ý nghĩa trong kinh điển. Những lời sớ ông dâng vua [Hán Vũ Đế] cùng với lời giảng dạy của ông gồm một trăm hai mươi ba thiên (chương). Ông thuyết minh những thành công và thất bại được chép trong sách *Xuân Thu*, gồm vài chục thiên như *Vấn Cử*, *Ngọc Bôi*, *Phồn Lộ*, *Thanh Minh*, *Trúc Lâm*, v.v..., có đến hơn trăm ngàn chữ, đều được truyền lại đời sau.”⁽³⁾

⁽²⁾ Derk Bodde chú: Quảng Xuyên 廣川 cách huyện Tảo Cường 棗強 (hiện nay) khoảng mười dặm về hướng đông; thuộc một nửa phía nam của tỉnh Hồ Bắc.

⁽³⁾ *Hán Thư* (Đồng Trọng Thư Truyện): “Đồng Trọng Thư, Quảng Xuyên nhân dã. Thiếu trị *Xuân Thu*, Hiếu Cảnh thời, vi bác sĩ. Hạ duy giảng tụng, đệ tử truyền dĩ cửu thứ tương thụ nghiệp, hoặc mạc kiến kỳ diện. Cái tam niên bất khuy viên, kỳ tinh như thử. Tiến thoái dung chỉ, phi lễ bất hành, học sĩ giai sư tôn chi. [...] Trọng Thư sớ trứ, giai minh kinh thuật chi ý; cập thượng sớ điều giáo, phàm bách nhị thập tam thiên; nhi thuyết *Xuân Thu* sự đắc thất, *Vấn Cử*, *Ngọc Bôi*, *Phồn Lộ*, *Thanh Minh*, *Trúc Lâm* chi thuộc, phục số thập thiên, thập dư vạn ngôn, giai truyền ư hậu thế.” 董仲舒，廣川人也。少治春秋，孝景時，為博士。下帷講誦，弟子傳以久次相授業，或莫見其面。蓋三年不窺園，其精如此。進退容止，非

Hán Thư còn chép: “Luu Hưởng khen Đổng Trọng Thư có tài phụ tá vua chúa, ngay cả Y Doãn và Lã Vọng cũng không hơn. [...] Cho đến con của Luu Hưởng là Luu Hâm cũng cho rằng [...] Trọng Thư gặp đời Hán, tiếp nối giai đoạn sau khi Tần Thủy Hoàng tiêu diệt học vấn, lục kinh [Thi, Thư, Lễ, Dịch, Nhạc, Xuân Thu] tản mát; ông buông màn và phát phần

禮不行，學士皆師尊之。[...] 仲舒所著，皆明經術之意；及上疏條教，凡百二十三篇；而說春秋事得失，聞舉，玉杯，蕃露，清明，竹林之屬，復數十篇，十餘萬言，皆傳於後世。

Derk Bodde chú: Đây chỉ là một đoạn ngắn trích từ tiểu sử khá dài của ông trong *Hán Thư*. Độc giả có thể xem chi tiết nơi Otto Franke (*sách đã dẫn*, tr. 91-81) và Woo Kang (*sách đã dẫn*, tr. 15-33). Đổng Trọng Thư chưa bao giờ giữ một chức vụ quan trọng nhiều về chính trị, một phần đời ông đã làm quan tại triều đình dưới hai đời vua [LAM chú: Cảnh Đế và Vũ Đế]. Tuy nhiên, về mặt ý thức hệ, ảnh hưởng của ông vô cùng lớn, đã khiến cho triều đình chính thức nhìn nhận Nho Giáo. Ông viết rất nhiều, nhưng phần lớn tác phẩm đã mất hết. Tác phẩm chủ yếu của ông hiện còn là *Xuân Thu Phồn Lộ*. Trong các nhan đề được nhắc đến trong đoạn tiểu sử trên, *Ngọc Bôi* là chương 2, *Trúc Lâm* là chương 3 của *Xuân Thu Phồn Lộ*. *Phồn Lộ* tức là nói gọn của *Xuân Thu Phồn Lộ*. Còn *Văn Cử* và *Thanh Minh* hiện nay đã mất. Otto Franke (*sách đã dẫn*, tr. 276-308) đã dịch *Trúc Lâm* sang tiếng Đức. [LAM chú: Khi dịch các đoạn trích dẫn từ *Hán Thư* tôi tham khảo thêm bản in của Trung Hoa Thư Cục, Ban Cố soạn, Nhan Sư Cổ chú (Bắc Kinh: 1997)]. Derk Bodde chú: “*Phồn Lộ* tức là nói gọn của *Xuân Thu Phồn Lộ*”, kỳ thực hai chữ *phồn lộ* viết khác nhau: 蕃露 (Nhan Sư Cổ đọc là *Phiền Lộ*) và 繁露 (trong *Xuân Thu Phồn Lộ*).

học tập, chuyên tâm vào nghiệp lớn, khiến cho những kẻ hậu học có cơ sở thống nhất. Ông là thủ lĩnh của Nho gia.”⁽⁴⁾

Hán Thư (Ngũ Hành Chí) chép: “Ngày xưa khi đạo nhà Ân Thương mất thì Văn Vương diễn nghĩa *Chu Dịch*; khi đạo nhà Chu suy thì Khổng Tử viết *Xuân Thu*. Ngài noi theo âm dương của trời đất, dựa theo *cửu trung* (điềm gỡ) trong Hồng Phạm; và như thế đạo Trời và đạo người trở nên sáng rõ. Đời Hán nổi lên, nối tiếp sau khi đời Tần tiêu diệt học vấn; trong hai đời vua Hán là Cảnh Đế và Vũ Đế, Đổng Trọng Thư

⁽⁴⁾ *Hán Thư* (Đổng Trọng Thư Truyện Tán): “Luu Hưởng xưng Đổng Trọng Thư hữu vương tá chi tài, tuy Y Lã vong dĩ gia. [...] Chí Hưởng tử Hâm dĩ vi [...] Trọng Thư tao Hán, thừa Tần diệt học chi hậu, lục kinh ly tích, hạ duy phát phần, tiềm tâm đại nghiệp, lĩnh hậu học giả, hữu sở thống nhất, vi quần Nho chi thủ.” 劉向稱董仲舒有王佐之材，雖伊呂亡以加。[...] 至向子歆以為 [...] 仲舒遭漢，承秦滅學之後，六經離析，下帷發憤，潛心大業，令後學者，有所統壹，為群儒之首。

Derk Bodde chú: Luu Hưởng (79-8 TCN) là một trong các học giả lừng lẫy đời Tiền Hán. Cùng với con là Luu Hâm (khoảng 46 TCN - 23 CN), ông đối chiếu các sách trong thư viện triều đình và lập một thư mục chú giải và nó trở thành thư mục vô giá hiện nay được chép trong quyển 30 (*Nghệ Văn Chí*) của *Hán Thư*. Năm sinh và năm mất của cha con ông là theo Charles S. Gardner, *Chinese Traditional Historiography* (Biên Sử Truyền Thống Của Trung Quốc), tr. 33-35, chú thích 37 và 38.

Y Doãn là danh quan góp phần sáng lập đời Thương; Lã Vọng (Khương Thái Công) là vị tướng lỗi lạc giúp Văn Vương và Vũ Vương lập đời Chu.

Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho sinh (*phần thư khanh Nho*) vào năm 213 TCN.

chuyên nghiên cứu *Công Dương Xuân Thu*, đầu tiên suy diễn lý Âm Dương, làm tông chỉ của Nho gia.”⁽⁵⁾

Qua các đoạn trích trên, ta đủ thấy địa vị của Đổng Trọng Thư trong Nho gia đời Tiền Hán. Một bộ kinh *Xuân Thu* trước đó tuy Nho gia cũng xem trọng, nhưng từ khi qua tay biên soạn của Đổng Trọng Thư thì “vi ngôn đại nghĩa” (lời lẽ tế vi và ý nghĩa lớn lao) của *Xuân Thu* được hậu Nho nhận thấy và bắt đầu có sự trình bày có hệ thống. Sách của Đổng Trọng Thư đối với kinh *Xuân Thu* cũng giống như *Dịch Truyền* đối với *Chu Dịch* vậy.⁽⁶⁾

Trích: *Lịch Sử Triết Học Trung Quốc*, tập 2,
Nguyên tác chữ Hán: **PHÙNG HỮU LAN**
Dịch chú: **LÊ ANH MINH**

⁽⁵⁾ *Hán Thư* (Ngũ Hành Chí): “Tích Ân đạo thi, Văn Vương diển *Chu Dịch*; Chu đạo tề, Khổng Tử tác *Xuân Thu*. Tắc Càn Khôn chi Âm Dương, hiệu Hồng Phạm chi cửu trung, thiên nhân chi đạo, xán nhiên trú hỹ. Hán hưng, thừa Tần diệt học chi hậu, Cảnh Vũ chi thế, Đổng Trọng Thư trị *Công Dương Xuân Thu*, thủy suy âm dương, vi Nho giả tông.” 昔殷道弛, 文王演周易; 周道敝, 孔子作春秋. 則乾坤之陰陽, 效洪範之咎徵, 天人之道, 粲然著矣. 漢興, 承秦滅學之後, 景武之世, 董仲舒治公羊春秋, 始推陰陽, 為儒者宗.

⁽⁶⁾ Phùng Hữu Lan chú: *Hán Thư* không đề cập năm sinh và năm mất của Đổng Trọng Thư. Tô Dư lập *Đổng Tử Niên Biểu* 董子年表, bắt đầu từ Hán Văn Đế nguyên niên (179 TCN) đến Hán Vũ Đế Thái Sơ nguyên niên (104 TCN). Xem: Tô Dư 蘇興, *Xuân Thu Phần Lộ Nghĩa Chứng* 春秋繫露義證.

HAI CHỮ “CANG THƯỜNG” TRONG CA DAO

1. Tháng 6 năm 1941, tại Hà Nội, nhà giáo Dương Quảng Hàm (1898-1946) soạn xong *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*. Theo bản in lần đầu (Hà Nội, 1943), trong Chương 1 (*Văn chương truyền khẩu*), Thiên thứ nhất (*Văn chương bình dân*), Chương thứ nhất (*Văn chương truyền khẩu*), tiểu mục 2 (*Ca dao*), soạn giả định nghĩa:

“*Ca dao* (ca: hát; dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình phong tục của người bình dân. Bởi thế ca dao cũng gọi là *phong dao* (phong: phong tục) nữa. *Ca dao* cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm xúc mà làm nên, rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.”

Văn Học Tạp Chí, số 2 (Hà Nội, tháng 6-1932, tr. 19-25) đăng bài “*Việc Dùng Điển Trong Thơ Văn*” của Hải Lượng (tức Dương Quảng Hàm), trong đó có viết “*những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi*”. Đây là một câu nói để đời của thầy Dương, vì phần lớn các từ điển tiếng Việt đều dẫn câu này làm ví dụ minh họa cho lời giảng về mục từ

“ca dao”.

2. Từ lâu đời xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của đạo Nho, thế nên ca dao Việt Nam có nhiều câu tình tứ (lãng mạn) thể hiện tình yêu trai gái, đạo nghĩa vợ chồng gắn liền với khuôn thước luân lý đạo Nho, cụ thể là “tam cang ngũ thường”, nói tắt là “cang thường” (cương thường).

Tuy nhiên, ca dao hay dùng hai chữ “cang thường” theo nghĩa hẹp là “phu thê cang” với ý nghĩa là đạo nghĩa vợ chồng. Chẳng hạn:

– Anh có vợ chưa, phân lại cho tường
Để em vô phá đạo **cang thường** sao nên.

– Anh nói với em mía ngọt hơn đường
Bây giờ nghĩ lại, điều **cang thường** xảo ngôn.

– Anh tìm con bướm có xương
Dây tơ hồng có rễ, đạo **cang thường** em ưng anh.

– Chừng nào cầu quây nọ thôi quây⁽¹⁾
Thì qua với bậu mới dứt dây **cang thường**.

(1) Cầu quay (giọng Nam Kỳ đọc là “quây”) được làm năm 1904, bắc qua rạch Bến Nghé. Người Pháp gọi nó là “*le pont tournant*” vì nhịp giữa có thể quay ngang để nằm xuôi theo chiều dòng rạch, chừa lối cho tàu buôn qua lại (điều khiển bằng máy điện vào một giờ quy định; có sách nói là lúc mười hai giờ trưa). Vào khoảng thập niên 1940, cầu được cố định (không còn quay nữa) để đặt thêm đường sắt chạy trên cầu. Khoảng giữa thập niên 1950, cầu quay bị phá bỏ để làm cầu bê-tông, gọi là cầu Khánh Hội. Xem ảnh trang sau.



Cầu quay (*le pont tournant*) trên bưu ảnh xưa của Nam Kỳ.



Vào khoảng thập niên 1940, khi đặt thêm đường sắt thì cầu quay được cố định (không còn quay nữa). Ảnh tài liệu.

– Chùng nào ót ngọt như đường
 Khổ qua hết đắng, **cang thường** hết thương

– Có đôi chưa nói lại tôi tường
 Để tôi vô phá đạo **cang thường** không nên.

– Cũng nhờ đôi bác đôi bên
 Mỗi người mỗi tiếng mới nên **cang thường**.

– Dang tay khoát bạn: Khoan thương!
 Ta không phải nghĩa **cang thường** với bạn đâu.

– Đàng đi biết mấy dặm trường
 Hỏi em đã kết **cang thường** đâu chưa?

– Đạo **cang thường** khó lắm bậu ơi
 Không như ong bướm đậu rồi lại bay.

– Đạo **cang thường** không phải như cá tôm
 Đang mua mớ nọ lại chòm mớ kia.

– Đạo nào thương bằng đạo **cang thường**
 Chồng mà xa vợ đoạn trường, Trời ơi!

– Đêm nằm thốn thức vào ra
 Chờ cha mẹ ngủ, lén qua thăm mình
 Tui than hết sức, tui dứt hết tình
 Thiếu điều cần ruột trao cho mình, mình ơi!
 Dẫu mà chẳng được kết đôi
 Một lần này nữa xin thôi **cang thường**
 Nhu thắng Cang, nhược thắng cường
 Tui ở mềm như chuối, đạo **cang thường** còn xa.

– Đi qua lò mía thơm đường
 Muốn vô kết nghĩa **cang thường** với ai.

– Làm người phải biết **cang thường**
 Xem trong ba mối, quân vương đứng đầu.⁽²⁾

– Làm sao cho ót ngọt như đường
 Khổ qua hết đắng, dạ **cang thường** mới hết thương.

– Muối ba năm muối đang còn mặn
 Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
 Đạo **cang thường** chớ đổi đừng thay
 Dẫu nên danh vọng hay rủi ăn mày ta cũng theo nhau.

– Qua không ham rộng ruộng lớn vườn
 Ham vì nhơn nghĩa, **cang thường** mà thôi.

2. Trong ca dao, có khi nói “ba giềng” và “năm hằng” thay vì “tam Cang ngũ thường” hay “Cang thường”. Chẳng hạn:

– Làm trai giữ trọn **ba giềng**
 Thảo cha, ngay chúa, vợ hiền chớ vong.

– Làm trai học đạo thánh hiền
Năm hằng chẳng trễ, **ba giềng** chớ sai.

Nhiều Lộc, 12-8-2023
 Trích lục: **HUỆ KHẢI**

⁽²⁾ “Ba mối” là “tam Cang” với “quân thần Cang” đứng đầu; kế tiếp là “phụ tử Cang” và “phu phụ Cang” (phu thê Cang).

HAI CHỮ “CANG THƯỜNG” TRONG THÁNH GIÁO CAO ĐÀI

Trích lục: **HUỆ KHẢI**

Đạo Cao Đài nêu tiêu ngữ “Nho Tông chuyển thế”, nghĩa là lấy tôn chỉ đạo Nho thay đổi cuộc đời. Vì thế, luân lý đạo Nho hay tinh hoa đạo Khổng là một phần nội dung của giáo lý Cao Đài. Cũng bởi lẽ đó, hai chữ “cang thường” được thánh giáo Cao Đài nói tới nhiều.

1. Trích *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển* (của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ).

– Đức thừa ít có mà tài vô dụng chẳng thiếu chi. Phong hóa khiến suy đồi, **cang thường** càng loạn phép.⁽¹⁾

– Thầy dạy nữ phái biết trọng tam tòng tứ đức, nam phái **tam cang ngũ thường**.⁽²⁾

– Thế lộ bước đã mòn mà giấc mộng trần chưa thức tỉnh. **Cang thường** điên đảo, phong hóa suy vi.⁽³⁾

(1) Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ, 07-11 Bính Dần (Thứ Bảy 11-12-1926).

(2) Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ, Phước Long Tự (Chợ Đệm), 23-01 Đinh Mão (Thứ Ba 01-3-1927).

(3) Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ, 18-12 Đinh Mão (Thứ Sáu 21-01-1927).

2. Trích *Thánh Huấn Hiệp Tuyển* (của Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên tại Bến Tre).

– Như Phật thì dạy mình tâm kiến tánh, tam quy ngũ giới; Tiên thì dạy tu tâm luyện tánh, tam bửu ngũ hành; còn Thánh Sư thì dạy tồn tâm dưỡng tánh, lấy **tam cang ngũ thường** làm căn bản. **Tam cang** cũng tượng trưng là tinh, khí, thần. Như “quân thần cang” là vị vua trong nước, cũng như là thần ở trong thể xác của con người; “phụ tử cang” là khí, cũng như chư hầu bá một nước lớn; “phu thê cang” là tình, như con dân.⁽⁴⁾

– Phật dạy tam quy ngũ giới, Tiên thì dạy tam bửu ngũ hành, Thánh thì dạy **tam cang ngũ thường** (hay ngũ đức) để cho nhân loại hiểu biết căn bản ấy để lập trường⁽⁵⁾ sống chung trong đại gia đình.⁽⁶⁾

– Tại sao mở Long Hoa tại thế?

Bởi vì đời hư tẻ hơn luân

Chẳng tùy mỹ tục phong thuần

Tam cang hư hoại, **ngũ thường** đảo điên.⁽⁷⁾

(4) Đức VĂN TUYÊN KHỔNG THÁNH, Tòa Thánh Châu Minh (Bến Tre), 13-2 năm Đại Đạo 36 Tân Sửu (Thứ Tư 29-3-1961).

(5) **lập trường**: Tạo lập môi trường, xây dựng nơi chốn sinh sống rộng lớn (*creating an environment*).

(6) Đức CHƯỜNG QUẢN GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO LÝ THÁI BẠCH (*Thánh Huấn Hiệp Tuyển*, quyển I).

(7) Đức QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN, Vĩnh Ca Phủ Tự, 06-3 Đinh Dậu (Thứ Sáu 05-4-1957).

– Thầy dạy bày lời lành tiếng phải
Mong sao con phục lại bốn căn
Dạy con chường đức **năm hằng**
Sửa thân cho vẹn đoan trang đức tài.⁽⁸⁾

3. Trích *Thánh Truyền Trung Hưng* (của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài tại Đà Nẵng).

– Bớ con trẻ! Nghe Thầy thử hỏi
Hỏi con sao, con nói cho y
Vì sao phong hóa đời suy
Cang thường bại hoại, có gì vậy con?⁽⁹⁾

– Các con không biết trọng sự đạo đức tu hành mà chế cải những điều thiết hại trước kia, thì thế giới sau này không khỏi trở thành một thế giới hoang đàng, có chi gọi là **cang thường** luân lý.⁽¹⁰⁾

– Cũng vì mỗi **cang thường** hư hỏng
Rồi nảy ra nòi giống giết nhau
Cỏ cây chung một khối sầu
Sửa đời Trời đến, Đạo màu hoá khai.⁽¹¹⁾

⁽⁸⁾ Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ (*Thánh Huấn Hiệp Tuyển*, quyển I).

⁽⁹⁾ Đức NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ, thánh thất Nam Trung Hòa (Điện Bàn, Quảng Nam), 06-7 Mậu Dần (Thứ Hai, 01-8-1938).

⁽¹⁰⁾ Đức ĐIỀU TRÌ KIM MẪU, thánh thất Trung An (Thăng Bình, Quảng Nam), 20-7 Đinh Sửu (Thứ Tư 25-8-1937).

⁽¹¹⁾ Đức (?), thánh thất Trung Thành, 15-7 Canh Thìn (Chủ Nhật 18-8-1940).

– Đòi đạo hai vai gánh nặng oằn
Đường dài sao khỏi trở cùng ngăn
Mây xanh chi sá cơn dông tố
Mắt sáng ngại gì lúc chớp giăng
Khí phách hùng anh xông bốn cõi
Tâm hồn quân tử vững **năm hằng**
Sơn hà gánh nặng chung nam nữ
Dù trí dù ngu cũng trọng phần.⁽¹²⁾

– Một dân tộc đã chia ly đến thế, đã đi sâu vào chỗ bùn nhơ nước đục như thế, biết lấy ai xây lại phong trào, dựng lại **cương thường** phong hóa, duy trì lấy quốc hồn quốc túy ngàn xưa?⁽¹³⁾

– Nghìn dặm xa xôi cánh nhận trương
Kề vai xốc gánh đạo lên đường
Ân Thầy bao quản thân vùi dập
Nghĩa bạn cùng chung gót trời bươn
Quyết phá cho tan màn hắc ám
Toan xoay trở lại mỗi **cang thường**
Thân tu thiên hạ an bình đặng
Hồ thi nam nhi đáng để gương.⁽¹⁴⁾

⁽¹²⁾ Đức BẠCH PHỤNG ĐỒNG TỬ, thánh thất Trung Thành (Đà Nẵng), 15-7 Mậu Dần (Thứ Tư 10-8-1938).

⁽¹³⁾ Đức TỔNG LÝ TRẦN HƯNG ĐẠO, thánh thất Trung Thành (Đà Nẵng), 15-01 Canh Thìn (Thứ Năm 22-02-1940).

⁽¹⁴⁾ Đức THÀNH HOÀNG BỔN CẢNH, thánh tịnh Đại Thanh (Gò Vấp), 01-8 Giáp Tuất (Chủ Nhật 09-9-1934).

– Ôi, thế giới nay mai không có mối Đạo Trời thì chi khỏi
nền phong hóa **cang thường** bại hoại!⁽¹⁵⁾

4. Trích *Tam Thừa Chơn Giáo* (của Hội Thánh Trung Ương
Trung Việt tại Tam Quan, Bình Định).

– Đức nhân Tiên Phật tối cần

Ngũ thường đệ nhất hiệp phần giác linh.

(...) Còn ăn mặc phải tòng giới đạo⁽¹⁶⁾

Gới đạo tròn mới tạo nghĩa đương⁽¹⁷⁾

Nghĩa đương thể một con đường

Vận hành đề mục **ngũ thường** thế gian.

(...) Lễ nghi phải cách hợp thì

Ngũ thường thánh hóa thành trì thứ ba.

(...) Trí thần quý giá muôn ngàn

Ngũ thường ghi chú vào hàng thứ tư.

(...) Tội vọng ngữ khó tiêu giải được,

Nền **ngũ thường** đại lược thứ năm.⁽¹⁸⁾

⁽¹⁵⁾ Đức KIM QUAN THÁNH MẪU, thánh tịnh Thanh Quang (Điện
Bàn, Quảng Nam), 01-3 nhuận Bính Tý (Thứ Ba, 21-4-1936).

⁽¹⁶⁾ **giới đạo**: Giới cấm “bất du đạo” (không trộm cắp).

⁽¹⁷⁾ **nghĩa đương**: Nói đủ là “*kiến nghĩa đương vi*” 見義當為 (thấy
việc nghĩa thì phải làm), suy từ câu trong *Luận Ngữ* (thiên *Vi
Chính*): 見義不為，無勇也. “*Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã.*” (Thấy
việc nghĩa mà không làm thì không phải là dũng.)

⁽¹⁸⁾ Đức LÊ SƠN THÁNH MẪU, 17-8 Canh Tý (Thứ Sáu 07-10-1960).
Dạy về “ngũ giới cấm”.

– Hiếu đạo vốn **cang thường** số một

Luận cho thông, cho tốt lẽ mầu

Để đền đáp lại ân sâu

Công sanh, công dưỡng dãi dầu biết bao.⁽¹⁹⁾

– Phần Thánh Đạo sáng ngời nhân phẩm

Định **cang thường** tưới tắm thiên lương

Hiếu trung, tín nghĩa lập trường

Dựng xây nền tảng trên đường tu thân.⁽²⁰⁾

– Tu cho đúng lý **cang thường**

Cha lành con thảo, yêu thương nhân loại.⁽²¹⁾

5. Trích *Thánh Giáo Suu Tập*, của Cơ Quan Phổ Thông Giáo
Lý Cao Đài Việt Nam (nay là Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại
Đạo) tại Sài Gòn.

– Đạo khai dốc dạy người hiền

Thế gian cư xử **ba giềng năm luân**.⁽²²⁾

– Nho mới dạy **ba giềng năm mối**

Thích tam quy ngữ giới làm đầu

⁽¹⁹⁾ Đức TÔN LINH THÁNH ĐỨC, 20-8 Canh Tý (Thứ Hai 10-10-
1960).

⁽²⁰⁾ Đức HUYỀN KHUNG CAO THƯỢNG ĐẾ CAO ĐÀI GIÁO CHỦ, 15-
8 Nhâm Dần (Thứ Năm 13-9-1962).

⁽²¹⁾ Đức QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN, 21-8 Canh Tý (Thứ Ba 11-10-
1960).

⁽²²⁾ Đức NHƯ Ý ĐẠO THOÀN CHƠN NHƠN, Vĩnh Nguyên Tự (Cần
Giục, Long An), 21-6 Kỷ Dậu (Chủ Nhật 03-8-1969).

Đạo dùng tam bửu luyện trau

Năm hành sanh khắc diệu màu tầm tu.⁽²³⁾

– Nhớ lại hồi xưa, bên Trung Quốc thuộc đời nhà Châu, vận nước đảo điên, lòng người ly tán. Trong thì vô đạo hôn quân, loạn thần tặc tử; ngoài thì chư hầu phản phúc, trộm cướp lung tung. Quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử, đã khiến lê dân đồ thán, non nước suy vong, xã hội điêu tàn. Thượng Đế đã cho các bực Thánh Nhơn đến mở Đạo để đặt lại **ba giếng năm mối**.⁽²⁴⁾

– Nơi nào cũng gieo mầm mống **cang thường** luân lý. Đó là chủ thuyết của Khổng học.⁽²⁵⁾

– Thiện chí tìm ra được thiện căn

*Hạnh tu trước giữ trọn **năm hằng**.*⁽²⁶⁾

– Xưa Mạnh Mẫu cầm chân Mạnh Tử⁽²⁷⁾

Theo học đường trung thứ lễ nghi

Ngày nay tiết nghĩa còn ghi

⁽²³⁾ Đức THÁI THƯỢNG ĐẠO TỔ, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam (Sài Gòn), giờ Tý, 15-02 Quý Sửu (Chủ Nhật 18 rạng Thứ Hai 19-3-1973).

⁽²⁴⁾ Đức GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO THÁI BẠCH KIM TINH, thánh tịnh Ngọc Minh Đài (Sài Gòn), 15-7 Đinh Mùi (Chủ Nhật 20-8-1967).

⁽²⁵⁾ Đức GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO THÁI BẠCH KIM TINH, Chí Thiện Đàn (Mình Đức Nho Giáo, Vĩnh Bình), 26 rạng 27-8 Nhâm Tý (Thứ Ba 03 rạng Thứ Tư 04-10-1972).

⁽²⁶⁾ Đức THIÊN HẠNH ĐỒNG TỬ, Bác Nhã Tịnh Đường (Long Hải), 02-6 Quý Sửu (Chủ Nhật 01-7-1973).

⁽²⁷⁾ **Mạnh Mẫu**: Xem *Phụ Đính* cuối bài này.

Nho Tông Khổng Mạnh Đông Tây kính nhường.

*Đó là tu **cang thường** gia đạo*

Đó là tu hoài bão nghĩa nhân

Đó là cơ bản tinh thần

Đạo người làm vẹn ở tầng thứ ba.⁽²⁸⁾

Phụ Đính: MẠNH MẪU DẠY CON

Sớm mồ côi cha từ tấm bé, Mạnh Kha 孟軻 được mẹ (gọi là Mạnh Mẫu 孟母) dạy dỗ rất khéo. Thoạt đầu, hai mẹ con ở gần nghĩa địa; thấy người ta đào huyệt, chôn cất, lăn lộn, khóc lóc nên cậu bé bày trò chơi cũng bắt chước làm như thế. Bà mẹ bèn dọn nhà ra gần chợ. Thấy người ta mua bán lợn lừa điên đảo, cậu bé lại bắt chước chơi trò bán mua điên đảo lợn lừa. Bà mẹ bèn dọn nhà đến gần trường học. Thấy trẻ con học hành chăm chỉ, cậu bé vui thích và xin mẹ cho cấp sách đến trường. Bấy giờ bà mẹ an lòng, không dời nhà nữa.

Một hôm, thấy hàng xóm mổ heo, cậu bé về hỏi: “Người ta giết heo làm gì vậy, mẹ?” Bà nói đùa: “Để cho con ăn đấy.” Thế rồi hối hận vì trót làm gương nói dối, bà liền ra chợ mua thịt heo về nấu cho con ăn. Hôm khác, cậu bé trốn học về nhà chơi; đang dẹt củi, bà mẹ liền cầm dao cắt đứt tấm vải và nói: “Con đang đi học mà bỏ học thì cũng như mẹ đang dẹt vải này mà cắt phăng nó vậy.” Từ ấy cậu bé chuyên tâm học tập và thành người tài đức, được tôn là Á Thánh Mạnh Tử.

⁽²⁸⁾ Đức QUAN ÂM BỒ TÁT, Giáo Hội Tiên Thiên Minh Đức (Định Tường), 20-9 Đinh Mùi (Thứ Hai 23-10-1967).

THE ORIGIN OF THE TERM “THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”

English text by **HUỆ KHẢI**
based on Vietnamese text by **LÊ ANH MINH**

THE ORIGIN OF THE TERM “THREE BONDS AND FIVE CONSTANTS”

1. Besides its original content, Caodaism is generally recognised as a harmonious integration of Buddhism, Daoism, Confucianism, and Christianity. However, despite this syncretism, its main approach for building a society of great harmony is the principle of “Improving the World through the genuine values of Confucian ethics” (*Nho Tông chuyển thế* 儒宗轉世), which aims at transforming the present world into a holy virtuous one.

In this context, it is understandable why Caodai teaching often references fundamental themes of Confucianism, one of which is “tam cang ngũ thường” 三綱五常 (the three bonds and five constants), frequently abbreviated as “cang thường” (*bonds and constants*) in Vietnamese. Furthermore, due to the deep and longstanding influence of Confucianism in Vietnamese society, “cang thường” has become a familiar term in the language of the Vietnamese people, especially expressed through folk poetry (*ca dao*). These two points mentioned here are illustrated by two Huệ Khải’s writings which consist of selected lines of folk poetry as well as Caodai holy messages (*thánh giáo*).

Vietnamese people in general, and Caodai followers in particular, are quite familiar with the term “cang thường”. However, when the question of its origin and attribution arises (i.e., *When did this term originate, and who coined it?*), the majority tend to associate it with Confucius as the source. But is it accurate to attribute this term to Confucius? In response to this question, Lê Anh Minh’s writing presents compelling evidence drawn from Confucian literature.

*

2. In the 19th century, the first Vietnamese dictionaries attentively recorded the entry “cang thường”. One notable example is the *Nam Việt – Dương Hiệp Tự Vị* 南越洋合字彙 *Dictionarium Anamitico-Latinum* by Bishop Jean-Louis Taberd (1794-1840), known as “Cổ Từ” in Vietnamese. Published in 1838 in Serampore (India), this dictionary includes the term “cang thường” under the entry for “Cang” (page 44). In Latin, “cang thường” is explained as “quinque virtutes cardinales”, which means “five cardinal virtues”. [See *Plate 1*, p. 10.]

Next, in 1877, the *Tự Vị An Nam – Pha Lang Sa / Dictionnaire annamite – français* was published by Imprimerie de la Mission in Tân Định (Saigon). This dictionary was compiled by J.M.J., none other than Bishop Marie-Antoine Louis Caspar (1841-1917), known in Vietnamese as “Cổ Lộc”. This bilingual dictionary includes the term “cang thường” under the entry for “CANG” (page 80) and translates it as “Le vertus

cardinales”, which means “The cardinal virtues”. [See *Plate 2*, p. 11.]

Finally, in Saigon in 1885, the *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Tome I, by Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa, was published by Imprimerie Rey, Curisol & Cie. This stands as the very first Vietnamese dictionary compiled by a Vietnamese lexicographer, who included the term “cang thường” under the entry for “Cang” (page 100) and explained it as “Lẽ hằng, chính phép buộc ở đời”, which means “eternal verity; genuine principle”. [See *Plate 3*, p. 12.]

*

3. What does the term “cang thường” mean?

“Cang thường” 綱常 is an abbreviation of the phrase “tam cang ngũ thường” 三綱五常.

3.1. “Tam cang” 三綱 (the three bonds) includes:

“Quân thần” 君臣, which signifies the relationship between ruler and subjects (monarch and ministers).

“Phụ tử” 父子, which signifies the relationship between parents and children.

“Phu phụ” 夫婦, which signifies the relationship between husband and wife.

“Cang” 綱 originally means a “rope” or the “main rope” of a fishing net, symbolising the central and essential part. The

larger ropes on the edges of a fishing net are termed “cang”, while the smaller ones are called “kỷ” 紀. Together, “cang kỷ” conveys the concept of “law and order”, encompassing principles, rules, regulations, and order.

In English, “tam cang” is translated as “the three guiding principles” or “the three (fundamental) bonds”.

3.2. “Ngũ thường” 五常 (the five constants) consist of the five essential virtues which each human should possess. These virtues are:

“Nhân” 仁 (benevolence), which represents the sense of empathy and kindness towards others.

“Nghĩa” 義 (righteousness), which entails doing what is just and right.

“Lễ” 禮 (propriety), which involves appropriate conduct and manners in various situations.

“Trí” 智 (wisdom), which signifies the ability to make sound judgments and decisions.

“Tín” 信 (trustworthiness), which reflects honesty, integrity, and worth of trust.

According to Confucian ethics, these virtues shape an individual’s character and guide human interactions with others.

*

4. Who coined the term “cang thường”?

“Cang thường” or “tam cang ngũ thường” is a Confucian legacy, which might lead one to assume that Confucius himself coined this term. However, this is not the truth.

Compiled over approximately two hundred years during the Warring States period (476-221 BCE), the *Analects* (7:1) includes this saying of Confucius:

“I am a transmitter and not a maker; I trust and love the ancients.” (述而不作; 信而好古.)

In this way, Confucius simply edited and revised existing scriptures. It is precisely at this point that many scholars believe he “chose narration over creation” (以述爲作).

In the *Analects* and pre-Qin literature (221-206 BCE), the terms “tam cang” and “ngũ thường” were indeed absent.

When mentioning “君君, 臣臣, 父父, 子子” (*Analects*, 12:11), Confucius intended to convey the following principle: Rulers should behave as rulers; subjects as subjects; parents as parents; children as children. Through these words, Confucius was indeed presenting the concept of “chính danh” 正名 (rectification of names), which is unrelated to the concept of “tam cang” (the three bonds).

Those eight characters (君君, 臣臣, 父父, 子子) constitute Confucius’s response to Duke Jing of Qi 齊景公, who inquired about politics. Agreeing with this reply, Duke Jing said:

“That’s correct! If rulers don’t behave as rulers, subjects not as subjects, parents not as parents, and children not as children, then even if we have an abundance of grain, how can we eat?” (善哉! 信如君不君, 臣不臣, 父不父, 子不子, 雖有粟, 吾豈得而食諸.)

In the statement “Rulers_[A] should behave as rulers_[B]”, the term “rulers”_[A] directly denotes rulers themselves, whereas “rulers”_[B] encompasses all the expected attributes of ideal rulers. Similarly, the expressions “subjects as subjects; parents as parents; children as children” convey equivalent meanings.

According to Confucius, if all individuals fulfill their defined roles accurately as rulers, subjects, parents, and children, then society would no longer experience turmoil or confusion. In such an ideal state, Confucius would not need to travel from state to state to expound his teaching on humanism.

By the way, let’s delve deeper into the meaning of “chính danh” (rectification of names): Each “name” carries its own definition, which points to an “attribute” that truly defines the object the “name” designates. For instance, for the name “salt” to exist, it necessitates the attribute of “saltiness”. Jesus Christ taught his apostles the following (Mt 5:13):

“You are the salt of the earth. But if the salt loses its saltiness, how can it be made salty again? It is no longer good for anything, except to be thrown out and trampled under-

foot.” (Holy Bible, New International Version, 2011.)

Through this teaching of Jesus, one understands that if salt loses its attribute of saltiness, it no longer deserves to be called salt; it loses its essential nature and becomes useless, inevitably being discarded.

*

5. Throughout his teaching, Confucius indeed discussed the three primary relationships (ruler and subjects, parents and children, husband and wife) and the five virtues (benevolence, righteousness, propriety, wisdom, trustworthiness). However, he did not specifically use the terms “tam cang” and “ngũ thường”. For instance, in the *Book of Rites* 禮記 (Chapter 27: *Questions of Duke Ai* 哀公問, 4, 5), when Duke Ai asked, “*What is meant by the practice of government?*” (何謂為政?), Confucius replied:

“Government is rectification. When the ruler himself is correct, all the people will follow his government.” (政者正也. 君為正則百姓從政矣.)

When Duke Ai further inquired about how to practise government (為政如之何?), Confucius responded:

“Between husband and wife, there should be separate functions; between parents and children, there should be affection; between ruler and subjects, there should be dignity. If these three relations are upheld, all other things will follow [and fall into their proper places].” (夫婦別; 父子親; 君臣嚴.)

三者正則庶物從之矣。)

Indeed, Confucius did discuss these three primary relationships, but he did not label them as “tam cang”.

In summary, neither did Confucius himself coin the expression “tam cang ngũ thường” (shortened as “cang thường”); nor did he narrate it by quoting ancient celebrities. In other words, “tam cang ngũ thường” or “cang thường” appeared after the time of Confucius.

*

6. The term “tam cang” (or “tam cương”) emerged during the Eastern Han dynasty (206 BCE – 9 CE), but its exact originator is unknown. It is possible that “tam cang” was a prevalent concept during that time, synthesising beliefs from pre-Han dynasty eras. The term “tam cang” appears in the *Luxuriant Dew of the Spring and Autumn Annals* 春秋繁露 by Dong Zhongshu 董仲舒 (179-104 BCE) of the Western Han dynasty (206-9 BCE), as well as in the *White Tiger Hall* 白虎通 by Ban Gu 班固 (32-92 CE) of the Eastern Han dynasty (79-92 CE). A common phrase found in both of these books is “tam cang lục kỷ” 三綱六紀 (three bonds and six ties). [See *Plate 4*, p. 18.]

6.1. In the *Luxuriant Dew of the Spring and Autumn Annals* (Chapter 53: *Basic Meaning* 基義, 1), Dong Zhongshu employs the term “tam cang” (three bonds) as follows:

“The three bonds of the kingly way can be sought in

Heaven.” (王道之三綱, 可求於天。)

6.2. In the *White Tiger Hall* (Book 7), it is recorded:

“What are ‘the three bonds’? They are the ruler and subjects, parents and children, husband and wife. ‘The six ties’ are parents, siblings, relatives, uncles, teachers, and friends. The ruler is the main rope of the net for the subjects; the parent is the main rope of the net for the children; the husband is the main rope of the net for the wife.” (三綱者何謂也? 謂君臣, 父子, 夫婦也。六紀者, 謂諸父, 兄弟, 族人, 諸舅, 師長, 朋友也。君爲臣綱, 父爲子綱, 夫爲妻綱。)

Thus, the relationships within the three bonds framework are based on principal-subordinate relationships. The *White Tiger Hall* further explains:

“Ruler and subject, parent and child, husband and wife – they constitute six individuals. Why are they called the three bonds? One yang and one yin are referred to as Dao (the Way). When yang gains yin, achievements occur; when yin gains yang, order emerges; the hard and the soft are well-matched. Therefore, these six individuals are termed the three bonds.” (君臣, 父子, 夫婦, 六人也。所以稱三綱何? 一陰一陽謂之道。陽得陰而成, 陰得陽而序, 剛柔相配, 故六人爲三綱。)

6.3. While not explicitly employing the term “tam cang”, the following classics discuss its underlying significance:

– Around 300 BCE, in the *Mencius* (Chapter *Teng Wen Gong I*: 滕文公上, 4), the relationships amongst the six

individuals are elaborated as follows:

“Parent and child have affection; ruler and subject have righteousness; husband and wife have separate functions (...).” (父子有親, 君臣有義, 夫婦有別 [...].)

– Around the 3rd century BCE, in the *Xunzi* 荀子 (Chapter 9: *Kingly System* 王制, 18), the following words appear:

“Ruler and subject, parent and child, elder and younger brothers, husband and wife – all have beginnings and ends. They share the same principle as heaven and earth, enduring throughout eternity.” (君臣, 父子, 兄弟, 夫婦, 始則終, 終則始, 與天地同理, 與萬世同久.)

– Around the mid-3rd century BCE, in the *Han Feizi* 韓非子 (Chapter *Loyalty and Filial Piety: 忠孝*), the three relationships are expressed as follows:

“Subjects serve their ruler; children serve their parents; wives serve their husbands. When these three relationships are in harmony, the world is at peace. When these three relationships are in discord, the world is in chaos. This is the common and eternal principle of the world.” (臣事君, 子事父, 妻事夫. 三者順則天下治, 三者逆則天下亂. 此天下之常道也.)

– Completed in the year 239 BCE, in *Master Lü’s Spring and Autumn Annals* 呂氏春秋 (Book 20: *恃君覽*; Chapter 123: *行論*, 3), it is written:

“Even if the parent lacks virtue, would the child dare not

serve the parent? Even if the ruler lacks kindness, would the subjects dare not serve the ruler?” (父雖無道, 子敢不事父乎? 君雖不惠, 臣敢不事君乎?)

7. Prior to the Han dynasty, the concept of “ngũ luân” 五倫 was already present. It refers to the five fundamental human relationships, including: ruler and subjects; parents and children; elder and younger siblings; husband and wife; friend and friend.

During the Han dynasty, a policy of exclusive promotion of Confucianism emerged, leading to the rejection of other schools of thought. This policy was championed by Dong Zhongshu (179-104 BCE) and implemented by Emperor Han Wudi (140-87 BCE) around 136 BCE. According to this policy:

“Subjects that do not fall within the scope of the Six Arts [Poetry; History; Ritual; Music; Book of Change; Spring and Autumn] and the teaching of Confucius must be completely eliminated; they are prohibited from coexisting with Confucianism.” (諸不在六藝之科, 孔子之術者, 皆絕其道, 勿使並進.)

Could it be that Dong Zhongshu synthesised various ideas from classics such as *Mencius*, *Xunzi*, *Han Feizi*, and *Master Lü’s Spring and Autumn Annals*, and then he separated the three relationships of “ruler-subjects, parents-children, husband-wife” from the concept of “ngũ luân” (the five

relationships) to create “tam cang” (the three bonds)? This point potentially requires further literary evidence.

One noteworthy detail emerges here: Despite advocating the dominance of Confucianism, why were Legalist ideas from Han Fei still utilised? In reality, the ruling approach during the Han dynasty was “Confucianism outside, Legalism inside” (陽儒陰法), which means outwardly promoting Confucianism while covertly employing Legalist governance.

8. Which “cang” of “tam cang” is fundamental?

The *Sequence of Hexagrams* 序卦傳 (a commentary to the *Book of Changes* 易經) states:

“First there is heaven and earth; then there are myriad creatures. With myriad creatures, then there are males and females. With males and females, then there are husbands and wives. With husbands and wives, then there are parents and children. With parents and children, then there are rulers and subjects. With rulers and subjects, then there are superiors and inferiors.” (有天地然後有萬物; 有萬物然後有男女; 有男女然後有夫婦; 有夫婦然後有父子; 有父子然後有君臣; 有君臣然後有上下.)

The *Xunzi* (Chapter *General Idea* 大略, 38) also states:

“The Dao of husband and wife cannot be unrighteous; it is the foundation of the Dao of ruler and subject as well as the Dao of parents and children.” (夫婦之道不可不正也; 君臣父子之本也.)

According to this, “*phu phu cang*” 夫婦綱 (the husband-wife relationship) represents the yang-yin principle of heaven and earth; it is the principal-subordinate relationship, the leading-following one, the high-low one, and the commanding-obeying one. Therefore, “*phu phu cang*” is the most fundamental relationship; then comes the “*phu tử cang*” (parent-child relationship), and finally “*quân thần cang*” (ruler-subject relationship).

9. Sporadically throughout the *Analects*, Confucius did teach his disciples about each of the five virtues, but he did not combine them under the term “ngũ thường” (five constants).

9.1. Elaborating on benevolence, righteousness, propriety, and wisdom, Mencius called them “the four beginnings” 四端. In the *Mencius* (Chapter *Gong Sun Chou I*: 公孫丑上, 6), it reads:

“The feeling of compassion is the beginning of benevolence; the feeling of shame and dislike is the beginning of righteousness; the feeling of respect and submissiveness is the beginning of propriety; the feeling of distinguishing right and wrong is the beginning of wisdom. All humans have these four beginnings in themselves.” (惻隱之心, 仁之端也; 羞惡之心, 義之端也; 辭讓之心, 禮之端也; 是非之心, 智之端也. 人之有是四端也.)

Only mentioning “*tứ đốn*” (the four beginnings: bene-

volence, righteousness, propriety, and wisdom), Mencius did not include “tín” (trustworthiness). So, who added “trustworthiness” to the four beginnings to create “ngũ thường” (the five constants)? It was Dong Zhongshu.

Composed by Ban Gu 班固 (32-92 CE), the *Book of Han* 漢書 or *History of the Former Han* 前漢書 is a history of China which was completed in 111 CE. Its volume 56 titled 董仲舒傳 (*Dong Zhongshu Narrative*, 15) records:

“Oh, benevolence, righteousness, propriety, wisdom, trustworthiness – these are the Dao of the five constants. They should be adorned by monarchs.” (夫仁誼禮知信五常之道。王者所當修飭也。)

9.2. It has been mentioned above that Mencius stated:

“The feeling of compassion is the beginning of benevolence; the feeling of shame and dislike is the beginning of righteousness; the feeling of respect and submissiveness is the beginning of propriety; the feeling of distinguishing right and wrong is the beginning of wisdom. All humans have these four beginnings in themselves.”

Mencius added:

“Without the feeling of compassion, one is not truly human; without the feeling of shame and dislike, one is not truly human; without the feeling of respect and submissiveness, one is not truly human; without the feeling of distinguishing right and wrong, one is not truly human.” (無惻隱之心，非人也；

無羞惡之心，非人也；無辭讓之心，非人也；無是非之心，非人也。)

In other words, according to Mencius, those who aspire to be truly human need to possess the four virtues including benevolence, righteousness, propriety, and wisdom. It was none rather than Dong Zhongshu who added trustworthiness to this group of four, thereby transforming it into a total of five virtues known as “ngũ thường”, which determines the true essence of all humans.

10. In summary, Confucius is not the originator of the term “cang thường” (*bonds and constants*), even though what he mentioned and explained about its related ideas is still found sporadically in Confucian classics today. The term “cang thường” emerged during the Han dynasty as a synthesis of thoughts and theories from preceding eras. To some extent, it can be said that Dong Zhongshu elevated the concept of “cang thường” as an effective implement to support his advocacy of Confucian dominance during the Han dynasty.

Nhiều Lộc, August 2023

English text by HUỆ KHẢI

based on Vietnamese text by LÊ ANH MINH

A GLIMPSE OF DONG ZHONGSHU

From: A History of Chinese Philosophy, vol. 2

Chinese text by FUNG YU-LAN (1895-1990)

English text by DERK BODDE (1909-2003)

The spirit and ideology of the Former Han dynasty are well represented by the famous Confucian scholar, Dong Zhongshu (179?-104? BCE).⁽¹⁾ His biography in the *Qian Han Shu* (History of the Former Han Dynasty) reads in part as follows:

“Dong Zhongshu was a native of Guang Chuan. In his

Footnotes by Derk Bodde:

⁽¹⁾ These dates, which are not given in the biography of Dong cited below, are those suggested by Su Yu (died 1914), editor of the *Chun Qiu Fan Lu Yi Zheng*, the best edition of Dong's writings. [There are two important Western works dealing with Dong Zhongshu: Otto Franke's detailed but somewhat uncritical *Studien zur Geschichte des konfuzianischen Dogmas und der chinesischen Staatsreligion...* (Hamburg, 1920), and Woo Kang's more critical but less detailed *Trois théories politiques du Tch'ouen Ts'zeou* (Paris, 1932). See also Yao Shan-yu, “The Cosmological and Anthropological Philosophy of Dong Zhongshu,” *Journal of the North China Branch of the Royal Asiatic Society*, vol. 73 (1948), 40-68. Franke, pp. 98-99, suggests dates for Dong Zhongshu of 170-90; Woo, pp. 25-28, suggests those of 175-105.

youth he devoted himself to the *Spring and Autumn Annals*, and during the reign of (Emperor) Xiao Jing (156-141) he became an erudit.⁽²⁾ He expounded (his teachings) from behind a curtain, and these were transmitted by his disciples, one to another, to a remote distance, so that there were some who never saw his countenance. His spirit (of learning) is shown by the fact that (once) for three years he did not (even) look into his garden. In his conduct, bearing, and manner, there was nothing that did not conform to propriety. Scholars all regarded him as a teacher to be respected... (Dong) Zhongshu's writings all served to elucidate the meaning of the classics. The items which he submitted to the emperor, together with his own instructions, totaled 123 sections. Moreover, his exposition of the good and bad points of the events (recorded) in the *Spring and Autumn Annals*, including such (writings) as his ‘Exaltation of Tradition,’ ‘Jade Goblet,’ ‘Luxuriant Dew,’ ‘Pure Brightness,’ and ‘Bamboo Grove,’ came to several additional tens of sections, amounting to more than 100,000 words. These were all transmitted to later generations” (chap. 56, pp. 1, 23).⁽³⁾

⁽²⁾ Bo shi 博士, translated as “scholar of wide learning”. The term erudit is here used in conformity with the terminology established by H.H. Dubs in his translation, *The History of the Former Han Dynasty*.

⁽³⁾ This is only a very brief extract from his lengthy biography. For detailed accounts of his life, see Franke, *op. cit.* pp. 91-98, and Woo, *op. cit.*, pp. 15-33. Dong never held a position of much

The *Qian Han Shu* concludes its account with the following eulogy:

“Liu Xiang ⁽⁴⁾ acclaimed Dong Zhongshu as one whose abilities were those of a minister of kings; even Yi and Lu would have nothing to add to them.⁽⁵⁾ ... Xiang’s son, Xin, regarded Zhongshu as one who, living during the Han (an age) which had inherited the Qin extermination of

political importance; part of his life was spent as minister at the courts of two provincial kings. Ideologically, however, his influence was enormous. (...) We have seen the part played by him in gaining official recognition for Confucianism by the Han government. Dong was a prolific writer, but much of what he wrote has been lost. His major surviving work is the *Chun Qiu Fan Lu* or *Luxuriant Dew of the Spring and Autumn Annals*. Of the compositions mentioned above, the “Jade Goblet” and “Bamboo Grove” are titles of chaps. 2 and 3 of this work; the words “Luxuriant Dew” are part of its own title. The other two titles are no longer extant. A translation of the “Bamboo Grove” has been made by Franke, *op. cit.*, pp. 276-308.

⁽⁴⁾ 79-8 BCE. He was one of the most prominent of the Former Han scholars. Together with his son Xin (mentioned immediately below; lived ca. 46 BCE- 23 CE), he collated the books in the imperial library and prepared an annotated catalogue which is the basis for the invaluable bibliography now contained in *Qian Han Shu*, chap. 30. The dates here given for the two Lius, which differ somewhat from those given in vol. 1, are taken from Charles S. Gardner, *Chinese Traditional Historiography*, pp. 33-35, notes 37 and 38.

⁽⁵⁾ Yi Yin was the famous minister of the founder of the Shang dynasty; Lu Wang was the virtuous councillor of Kings Wen and Wu, founders of the Zhou.

learning,⁽⁶⁾ and during which the Six Classics had become dispersed – put forth his energies from behind his curtain and concentratedly applied his mind to the great task, thus giving to later scholars something whereby they would be unified. He was the leader of all the literati” (*ibid.*, p. 23).

The *Qian Han Shu* also says elsewhere:

“Of old, when the principles of Yin (i.e., the Shang dynasty) lost their hold, King Wén elaborated upon the *Zhou Changes*,⁽⁷⁾ when the principles of the Zhou (dynasty) degenerated, Confucius (likewise) composed the *Spring and Autumn Annals*.⁽⁸⁾ (In so doing) he patterned it upon the yin and yang of Qian and Kun,⁽⁹⁾ and modeled it upon the

⁽⁶⁾ The notorious Burning of the Books, carried out in 213 BCE under the Qin dynasty.

⁽⁷⁾ This refers to the popular tradition that it was King Wen who combined the eight trigrams forming the original corpus of the *Book of Changes*, thus producing the sixty-four hexagrams. The alternate name of *Zhou Changes* reflects the belief that this elaboration took place during the Zhou dynasty.

⁽⁸⁾ This tradition, though probably erroneous was widely accepted by Dong Zhongshu and other adherents of the New Text school, who believed that through the concise phraseology of this historical chronicle Confucius expressed, in veiled language, his moral judgments on the events it recorded.

⁽⁹⁾ Qian is the first and Kun the eighth of the eight trigrams. Qian, which symbolizes Heaven, is also the graphic representation of the yang principle; Kun, which symbolizes Earth, also represents the yin principle.

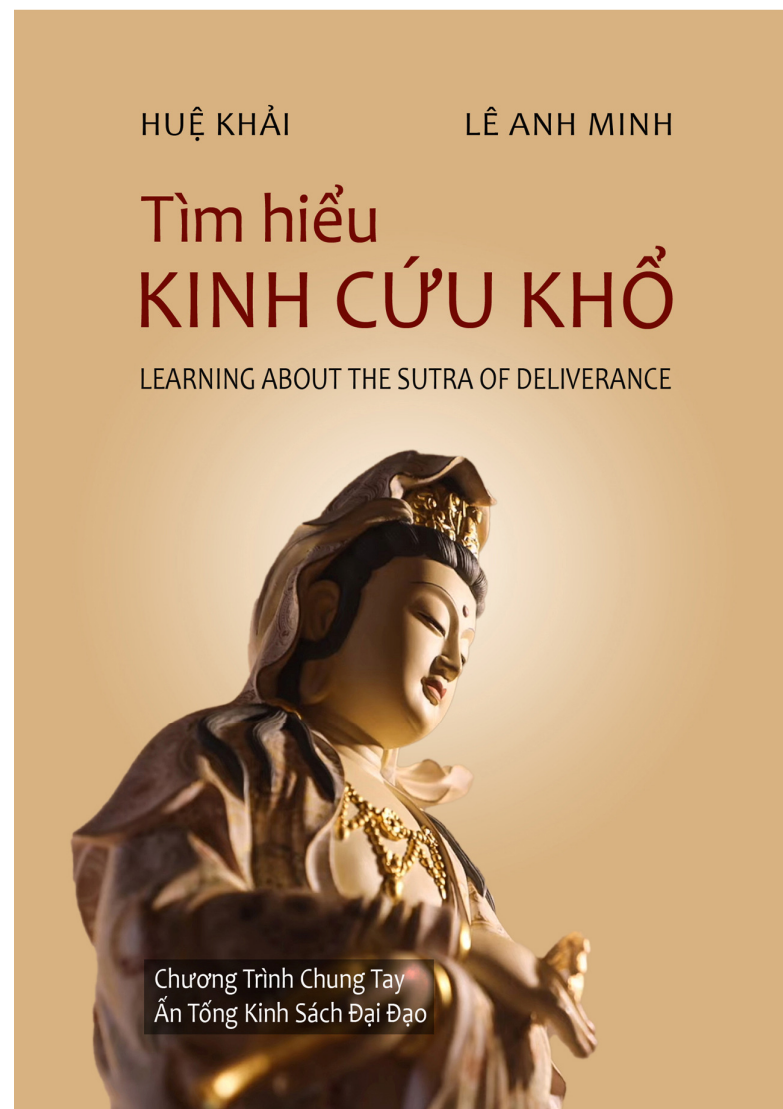
prognostications in the Grand Norm.⁽¹⁰⁾ Thus the ways of Heaven and of man were gloriously revealed. When the Han arose, it inherited the Qin extermination of learning. But in the days of (Emperors) Jing (156-141) and Wu (140-87), Dong Zhongshu directed himself to the *Gongyang Chun Qiu* (*Gongyang's Spring and Autumn Annals*),⁽¹¹⁾ and began to put forward the yin-yang (doctrines). He became the chief of the literati" (27a.2).

These passages indicate Dong Zhongshu's dominating position among the Confucian scholars of the Former Han period. The *Chun Qiu* or *Spring and Autumn Annals*, for example, though already highly regarded by earlier Confucianists, required Dong's embellishments and interpretations before its alleged "subtle language" and "great meaning" received a systematic exposition. Dong's writings on the *Chun Qiu*, indeed, are comparable in importance to the Appendices that were being added at about the same time to the original corpus of the *Book of Changes*.

⁽¹⁰⁾ A section of the *Book of History*.

⁽¹¹⁾ Better known as the *Gongyang Zhuan* (*Gongyang Commentary*). It is one of several commentaries on the *Chun Qiu* which interpret it according to the "praise and blame" theory mentioned in note 3 above. Though perhaps composed earlier, it became prominent only during the Former Han dynasty, partially because of Dong Zhongshu's advocacy.

Tim đọc - Sắp ấn tống:



DANH MỤC SÁCH 2008-2023

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

Liên kết Nxb Tôn Giáo và Nxb Hồng Đức (Hà Nội) từ tháng 6-2008.

*Sách thuộc TỦ SÁCH VĂN HỌC ĐẠI ĐẠO được đánh dấu **

- 151-1. NGUỒN GỐC HAI CHỮ “CANG THƯỜNG” / *The Origin of the Term “Three Bonds and Five Constants”*. Lê Anh Minh, Huệ Khải, 2023.
- 150-1. ÁNH SÁNG TRÍ HUỆ. Lê Hoàng Nguyên, 2023.
- 149-1. CAO ĐÀI TƯ THỜI NHẬT TỤNG / CAODAI FOUR-TIME DAILY PRAYERS / 高臺四時日誦經. Huệ Khải, 2023.
- 148-10. GIẢI NGHĨA & MINH HOA KINH SÁM HỐI. Tranh 4 màu, 2011 ... 2023.
- 147-1. TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN TĂNG BỔ. Lê Anh Minh, 2022.
- 146-1. TRIẾT GIÁO HỢP TUYỂN. Lê Anh Minh, 2022.
- 145-1. GIÓ BỐN PHƯƠNG. Huệ Khải, Lê Anh Minh, 2022.
- 144-1. MINH LÝ ĐẠO NHƯ TÔI HIỂU. Đại Cơ Minh, 2022.
- 143-1. TĂNG QUẢNG HIỂN VĂN. Lê Anh Minh dịch chú, 2022.
- *142-1. DƯỚI MÁI TRƯỜNG ĐẠO. Sử Kiến Nguyên, 2022.
- 141-1. TÌM HIỂU NGŨ NGUYỆN. Diệu Nguyên, 2022.
- 140-1. TÌM HIỂU BÁT NHẢ TÂM KINH. Lê Anh Minh, 2022.
- 139-1. BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG PHỔ TẾ XUÂN 2022. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài.
- 138-1. TÌM HIỂU BÀI KINH HỒN ĐỘN TÔN SỰ. Huệ Khải, 2022.
- 137-1. GIA ĐÌNH ĐẠO ĐỨC THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI / *The Virtuous Family as Viewed by Caodaism*. Huệ Khải, 2021.
- *136-1. NÓI VỚI MỘT NGƯỜI. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2021.
- 135-1. BỒI DƯỠNG PHỔ TẾ XUÂN 2021. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài, 2021.
- *134-1. CHUYỆN ĐẠO BÌNH DÂN. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2021.
- 133-1. GÓP NHẬT LỜI QUÊ. Diệu Nguyên, 2020.
- 132-1. DI LẠC CHƠN KINH SƠ GIẢI / *Preliminary Explanation of Maitreya True Sutra*, Huệ Khải, Lê Anh Minh, 2020.
- 131-1. MINH ĐỨC KIM NGÔN. Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo, 2020.
- 130/1964-1970. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG TỬ GIÁP THÌN ĐẾN CANH TUẤT. Huệ Khải chú thích, 2022.

- 130/1961-1963. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM TÂN SỬU, QUÝ MÃO. Huệ Khải chú thích, 2021.
- 130/1960. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM CANH TÝ. Huệ Khải chú thích, 2021.
- 130/1959. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM KỶ HỢI. Huệ Khải chú thích, 2020.
- *129-1. VIẾT TRƯỚC HIỀN NHÀ. Nguyễn Quốc Huân (thơ), 2020.
- *128-1. NƠI NÀO THƯƠNG YÊU THÌ CÓ THẤY. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2019.
- *127-1. CỐ NHỮNG MÙA SAO. Huệ Khải, 2019.
- 126-1. NHƯ HOA NỞ MUỘN. Huệ Khải, 2019.
- 125-1. PHÚC ÂM KỂ LẠI THEO R.F. WILSON. Huệ Khải, 2019.
- 124-2. THÁNH THI TRÍCH LỤC. Diệu Nguyên, 2019, 2023.
- 123-1. SƠ KHẢO THUẬT NGỮ ĐẠO CHUÁ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI / *A Preliminary Survey of Some Christian Terms Used in Caodaism*. Huệ Khải, 2019.
- *122-1. VÚT MỘT ĐƯỜNG MÂY. Huệ Khải, 2018.
- *121-1. TẮM LÒNG MỘT NGƯỜI THẤY. Huệ Khải, 2018.
- 120-1. ÁNH SÁNG CỦA TRẦN GIAN. Diệu Nguyên, 2018.
- 119-1. PHAN THANH GIẢN XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2018.
- *118-1. ĐỌC LẠI *CHUYỆN GIẢI BUỒN*. Huệ Khải, 2018.
- 117-1. SỰ NGHIỆP TRUNG HƯNG. Phạm Văn Liêm, 2018.
- 116-1. MỘT SỐ TỪ VIỆT CỔ TRONG KINH MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO. Huệ Khải, 2018.
- 115-1. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI. Huệ Khải kết tập, 2018.
- *114-1. GỠ LẠI CHO ĐỜI. Huệ Khải, 2018.
- 113-1. Ý THỨC HỆ CAO ĐÀI / *The Caodai Ideology*. Huệ Khải, 2017.
- 112-1. CÁI ĐẸP THEO MỸ HỌC CAO ĐÀI / *Beauty in Terms of the Caodai Aesthetics*. Huệ Khải, 2017.
- 111-1. TÂM LÝ NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI / *The Psychology of Caodaists*. Huệ Khải, 2017.
- 110-2. MỘT THOÁNG CAO ĐÀI / *Brief Glimpses into Caodaism*. Huệ Khải, 2017, 2018.
- *109-1. ÁI HOA KHÔNG CÒN NỮA. Lê Anh Minh, 2017.
- *108-1. AI ĐO LÒNG BIẾN. Huệ Khải, 2017.
- *107-1. CAO CAO DÁNG NÚI. Huệ Khải, 2017.
- *106-1. MÔNG MÃNH TƠ TRỜI. Huệ Khải, 2017.
- *105-1. SỐNG ĐẸP LÀ SỐNG ĐẠO. Huệ Khải, 2017.
- *104-1. MÔNG CÁNH CHUỒN CHUỒN. Trần Dã Sơn (thơ), 2017.
- 103-1. HÀNH TRẠNG TIẾN KHAI LÊ VĂN TRUNG 1876-1934. Huệ Khải, 2017.

102-1. ĐƯỜNG VỀ THẤY. Đức Thuần, 2017.
 101-1. GIỮ LỬA CHO NHAU. Huệ Khải, 2016.
 100-1. ĐÔI ĐIỀU VỀ BÌNH GIẢNG THÁNH GIÁO. Huệ Khải, 2016.
 099-1. *TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA VỚI TÂM TÌNH MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / Nostra Aetate in a Caodai Believer's Sentiment*. Huệ Khải, 2016.
 *098-1. GIỮA CHỐN TA BÀ. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2015.
 *097-1. GỞI NGƯỜI ÁO TRẮNG. Trần Dã Sơn (thơ), 2015.
 096-1. ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO TỪ GÓC NHÌN MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / *Interfaith Dialogues as Viewed by a Caodai Believer*. Huệ Khải, 2015.
 095-1. HÀNH TRẠNG TIỀN KHAI NGUYỄN NGỌC TƯỞNG 1881-1951. Huệ Khải, 2016.
 094-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: KHAI MINH ĐẠI ĐẠO 1926 / *A Concise Caodai History: The 1926 Inauguration*. Huệ Khải, 2015.
 093-2. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: THỜI TIỀM ẮN 1920-1926 / *A Concise Caodai History: The Earliest Beginnings 1920-1926*. Huệ Khải, 2017, 2023.
 092-1. HỒNG ÂN TẬN ĐỘ. Phạm Văn Liêm, 2016.
 091-1. LỊCH SỬ THÁNH THẤT CAO ĐÀI THỦ ĐỘ HÀ NỘI. Huệ Khải, 2015.
 090-1. MINH THIÊN CHƠN KINH. Thánh tịnh Ngọc Linh, 2015.
 089-1. ĐẠO CAO ĐÀI TRONG ĐỜI SỐNG CÔNG CHÚNG / *Caodaiism in Public Life*. Thiện Quang, Huệ Khải, 2015.
 088-1. MINH GIÁO THÁNH TRUYỀN. Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, 2015.
 *087-1. NGỌN NẾN NÀO KHÔNG TẮT. Huệ Khải, 2015.
 086-1. MẤY NHÁNH RỐI SAU CỬNG MỘT NHÀ. Phạm Văn Liêm, 2014.
 085-1. GIA ĐÌNH TRONG TÂN LUẬT CAO ĐÀI / *Family in the Caodai New Law*. Huệ Khải, 2014.
 *084-1. NẾO VỀ TÂM LINH. Huệ Khải, 2014.
 083-1. TỰ THẤP ĐUỐC MÀ ĐI. Thiện Quang, 2014.
 082-1. TÌM HIỂU NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO. Thanh Căn, 2014.
 081-1. THIÊN ĐÀNG ĐẠ NGỤC HAI BÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 080-1. VẠN HẠNH THIÊN SỰ XƯA VÀ NAY. Huệ Khải kết tập, 2014.
 079-1. NGŨ GIỚI CẤM XỬA VÀ NAY / *The Five Precepts Past and Present*. Huệ Khải, 2014.
 078-1. SƠ KHẢO BÀI KINH NGỌC HOÀNG TÂM ẤN. Lê Anh Minh, 2014.
 077-2. THIÊN BÀN TẠI NHÀ / *The God's Altar at Home*. Huệ Khải, 2014, 2017.
 076-1. TRỜI CHẴNG XA NGƯỜI. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2014.

075-1. AN THUẬN QUẢ DUYÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 074-1. HÀNH TRẠNG ĐỨC AN TRINH THẦN NỮ. Huệ Khải, 2014.
 073-1. TƯỞNG NHỚ NHÂN TỬ NGUYỄN VĂN THỌ. Huệ Khải chủ biên, 2014.
 072-1. PETRUS KÝ XỬA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 071-1. HỒ BIỂU CHÁNH XỬA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 070-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ GIÁNG SINH. Nhiều người viết, 2013.
 *069-1. DƯỚI MÁI ĐẠO VIỆN. Huệ Khải, 2013.
 068-1. TRUNG DU HÀNH ĐẠO. Nhiều người viết, 2013.
 067-2. ƠN CỨU ĐỘ. Diệu Nguyên, 2013, 2016.
 *066-1. THƠ NGƯỜI ÁO TRẮNG. Nhiều người viết, 2013.
 065-1. BÁT QUÁI ĐỒ THIÊN XỬA VÀ NAY. Nhiều người viết, 2013.
 064-1. ĐẠI ĐẠO VÀ TÔN GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2013.
 063-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ PHỤC SINH. Nhiều người viết, 2013.
 062-1. CUỘC ĐỜI ĐỨC KHỔNG TỬ. Huệ Khải, Lê Anh Minh (truyện tranh), 2013.
 061-2. GIỌT NGỌC KIM BÀN. Thanh Căn, 2013, 2014.
 060-1. MỤC ĐÍCH & ĐƯỜNG LỐI CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO. Đơn Tâm, 2013.
 059-1. QUAN THÁNH XỬA VÀ NAY. Huệ Khải, 2013.
 058-2. CAO ĐÀI KHÁI YẾU. Đạt Đức, 2013, 2015.
 057-1. LƯỢC SỬ BÁT BỬU PHẬT ĐÀI. Thiện Bảo, 2012.
 056-1. ĐẠO LÝ HUYỀN CƠ. Thiện Bảo, 2012.
 055-2. HÒA ĐIỆU LIÊN TÔN. Huệ Khải, 2012, 2013.
 *054-2. BẮC CẦU TÂM LINH. Huệ Khải, 2012, 2013.
 053-1. CẤM ĐẠO CAO ĐÀI Ở TRUNG KỲ (1928-1950) / *Caodaiism under Persecution in Central Vietnam (1928-1950)*. Huệ Khải, 2012.
 052-3. TU CỨU CỨU HUYỀN THẤT TỔ. Huệ Khải, 2012, 2013, 2017.
 051-3. CUỘC ĐỜI PHẬT THÍCH CA. Ngô Bái Thiên, tranh 4 màu, 2012 [in 2 lần], 2013.
 050-1. XUÂN HÒA ĐÔNG. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2012.
 049-1. KINH CÙNG TỬ THỜI. Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011.
 048-2. CON ĐƯỜNG HẠNH PHÚC. Huệ Khải, 2011, 2013.
 047-1. MỘT GÓC NHÌN VĂN HÓA CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2011.
 *046-1. TIẾNG CHIM QUYÊN. Phạm Văn Liêm (thơ), 2011.
 045-1. NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI LÀM QUEN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU. Huệ Khải, 2011.

*044-2. ĐỌC LẠI THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Huệ Khải, 2011, 2013.
 043-2. ĐIỂM TỰA TÂM LINH. Huệ Khải, 2011, 2012.
 *042-2. NHỊP CẦU TƯƠNG TRI. Huệ Khải, 2011, 2013.
 041-2. TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ. Phạm Văn Liêm, 2011, 2013.
 040-2. SỨC MẠNG ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 039-2. TÌM HIỂU HAI BÀI TIÊN THIÊN KHÍ HÓA VÀ QUẾ HƯƠNG NỘI ĐIỆN. Huệ Khải, 2011, 2012.
 038-9. KINH SÁM HỐI MINH HỌA. Tranh 4 màu, 2011, 2012, 2014, 2015, 2016, 2017.
 037-2. NÓI CHUYỆN CAO ĐÀI. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 036-2. ĐẠI THỪA CHƠN GIÁO. Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011, 2016.
 035-1. XUÂN CHUNG TÂM. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2011.
 *034-4. THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Lê Anh Minh dịch và chú thích, 2010 [in 2 lần], 2012, 2023.
 033-2. TINH HOA CAO ĐÀI GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2010, 2012.
 032-1. NGÀI MINH THIÊN – CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP. Đại Cơ Huồn, 2010.
 *031-2. GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU. Huệ Khải, 2010, 2011.
 030-2. MỘT DÒNG BÁT NHẢ. Huệ Khải, 2010, 2013.
 029-2. DANH THẤY DANH ĐẠO. Đơn Tâm, 2010, 2012.
 028-2. TRIẾT LÝ ĐẾN THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH. Huệ Khải, 2010, 2012.
 027-2. HÀNH TRANG TIÊN BỐI CAO TRIỀU PHÁT. Cao Bạch Liên, Huệ Khải, 2010, 2012.
 026-1. NGHỆ THUẬT THUYẾT TRÌNH GIẢNG ĐẠO. Đơn Tâm, 2010.
 025-3. CẦU CHUYỆN ĐỨC TIN. Diệu Nguyên, 2010, 2011, 2012.
 024-4. HÀNH TRANG NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Diệu Nguyên, 2010 [in 2 lần], 2012, 2013.
 023-2. ƠN GỌI MIỄN TRUNG. Phạm Văn Liêm, 2010, 2011.
 022-2. TAM GIÁO VIỆT NAM: TIỀN ĐỂ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2010, 13.
 021-2. BA MÓN BẦU CỦA NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Thanh Căn, 2010, 2012.
 020-2. CÓ MỘT TÌNH THƯƠNG. Bạch Liên Hoa, 2010, 2011.
 019-1. XUÂN TRI ÂN. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2010.
 018-2. HƯƠNG QUẾ CHO ĐỜI. Phạm Văn Liêm, 2009, 2012.
 017-2. THIÊN THƯ. Lê Anh Minh, 2009, 2013.
 016-2. TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO. Huệ Khải, 2009, 2010.
 015-3. TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI. Thanh Căn, Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
 *014-4. ĐẠO ÁO TRẮNG. Phạm Văn Liêm, 2009, 2010, 2016.

013-1. HỌC TẬP THÁNH GIÁO NĂM ẤT TỴ (1965). Huệ Khải, Lê Anh Minh hiệp chú, 2009.
 012-3. KINH CỨU KHỔ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
 011-2. NHỚ ĐẠT LINH. Huệ Khải chủ biên, 2008, 2009.
 010-3. CƠ DUYÊN VÀ TUỔI TRẺ. Phạm Văn Liêm, 2009 [in 2 lần], 2012.
 009-2. LỄ BỐN. Cao Triều Phát soạn; Huệ Khải, Lê Anh Minh san nhuận, 2008, 2009.
 008-2. BỒI DƯỠNG ĐỨC TIN. Bùi Văn Tâm, 2008, 2012.
 007-1. CÁC THÁNH SỞ CAO ĐÀI TỈNH LONG AN. Đạt Linh, Đạt Truyền, Huệ Khải, 2008.
 006-2. ĐẤT NAM KỶ: TIỀN ĐỂ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008, 2010.
 005-3. LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010, 2012.
 004-2. LÒNG CON TIN ĐẮNG CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010.
 003-2. LỜI VÀNG SEN TRẮNG. Bạch Liên Tiên Trưởng; Huệ Khải chú thích, 2008, 2009.
 002-3. NGÔ VĂN CHIÊU: NGƯỜI MÔN ĐỆ CAO ĐÀI ĐẦU TIÊN / *Ngô Văn Chiêu – the First Caodai Disciple*. Huệ Khải, 2008, 2009, 2012.
 001-3. ĐẤT NAM KỶ: TIỀN ĐỂ VĂN HÓA MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008 [in 2 lần], 2012.

ĐẠI ĐẠO VĂN UYỂN (tập 1-24). Hiệp tuyển thơ văn đạo lý, 2012-2017. Nxb Tôn Giáo.

ĐẠO UYỂN (tập 25-42). Hiệp tuyển thơ văn đạo lý, 2018-2022. Nxb Hồng Đức.

Ghi chú: **150-1** tức là quyển 150, in lần thứ nhất. **148-10** tức là quyển 148, in lần thứ mười.

► **Thỉnh kinh sách ấn tống**, vui lòng gửi thư về:
daidaovanuyen@gmail.com

► **Các bản điện tử (PDF)** có thể xem trực tuyến
 hay tải xuống miễn phí tại:

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/sach-nghien-cuu-van-hoc-dai-dao>

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/dao-uyen>

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/dai-dao-van-uyen>

<http://www.tamgiaodongnguyen.com/IE/KinhSachOnline.htm>

Hai quyển sách khác của
LÊ ANH MINH trong
Chương Trình Chung Tay
Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo:



Tủ sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO hướng về
một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)
A Series of CAODAI STUDIES
for the coming centenary of Caodaiism (1926-2026)

Một chủ đề cơ bản của đạo Nho là “tam cương ngũ thường” 三綱五常, nói gọn là “cương thường” 綱常. Đạo Nho từ lâu đời có ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội Việt Nam, nên “cương thường” trở thành hai chữ quen thuộc trong lời ăn tiếng nói người Việt, nhất là trong ca dao. Khi được hỏi về nguồn gốc và tác giả của “cương thường”, phần đông đều có xu hướng liên hệ tới Đức Khổng Tử. Nhưng quy hai chữ này cho Đức Khổng Tử liệu có chính xác không?

A fundamental theme of Confucianism is “tam cương ngũ thường” 三綱五常 (the three bonds and five constants), frequently abbreviated as “cương thường” 綱常. Due to the deep and longstanding influence of Confucianism in Vietnamese society, “cương thường” has become a familiar term in the language of the Vietnamese people, especially expressed through folk poetry (ca dao). When the question of its origin and attribution arises, the majority tend to associate it with Confucius as the source. But is it accurate to attribute this term to Confucius?

Quyển 151-1 trong
Chương Trình Chung Tay
Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo
The Programme of Joining Hands
for Free Caodai Publications
Issue 151-1



Sách ấn tổng. Không bán.
Free Gift Book. Not for Sale.